Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 174/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 78/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 95/TTr-BKHCN ngày 07 tháng 5 năm 2026, văn bản số 3176/BKHCN-CVT ngày 15 tháng 5 năm 2026 và văn bản số 3209/BKHCN-CVT ngày 15 tháng 5 năm 2026;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bưu chính;

b) Viễn thông;

c) Tần số vô tuyến điện;

d) Giao dịch điện tử;

đ) Công nghệ thông tin và mật mã dân sự (thuộc lĩnh vực an ninh mạng).

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này bao gồm:

a) Doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin;

b) Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet, trò chơi điện tử trên mạng là tổ chức;

c) Đại diện, văn phòng đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài; chi nhánh của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, trò chơi điện tử công cộng, truy nhập Internet công cộng là tổ chức;

đ) Doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

e) Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền thanh, truyền hình; đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp sử dụng tần số vô tuyến điện;

g) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài sử dụng tần số vô tuyến điện;

h) Nhà đăng ký tên miền, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) tại Việt Nam;

i) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin;

k) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

l) Cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài; công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài;

m) Các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này;

n) Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng đối với Giấy phép bưu chính; Giấy phép viễn thông bao gồm Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và Giấy phép nghiệp vụ viễn thông; Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển; Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội; Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng;

d) Trục xuất.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả khác như sau:

a) Buộc nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của số thuê bao; trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi số thuê bao được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc thu hồi kho số viễn thông, số thuê bao, mã số viễn thông, tên miền, địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN); mã, số cung cấp dịch vụ; chứng thư chữ ký số; chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng; lưu trữ đầy đủ thông tin của người sử dụng dịch vụ;

c) Buộc tháo gỡ mạng viễn thông đã thiết lập không có giấy phép;

d) Buộc khôi phục quyền chuyển mạng hợp pháp của người sử dụng dịch vụ hoặc buộc phải cung cấp dịch vụ chuyển mạng, đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ chuyển mạng tại doanh nghiệp và đường truyền dẫn kết nối tới Trung tâm chuyển mạng hoạt động ổn định, thông suốt để thực hiện việc chuyển mạng;

đ) Buộc nộp lại số tiền đóng góp nghĩa vụ tài chính chậm nộp cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và truy thu khoản tiền lãi của số tiền chậm nộp tính theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xử phạt;

e) Buộc hoàn trả bưu gửi, địa chỉ IP, ASN, tên miền; buộc hoàn trả cước thu không đúng;

g) Buộc nộp lại phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép hoặc sử dụng sai nghiệp vụ, phương thức phát; chứng chỉ vô tuyến điện viên;

h) Buộc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; kết quả thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; kết quả đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông và tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

i) Buộc thu hồi kinh phí đã chi không đúng;

k) Buộc nộp lại Giấy phép, Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

l) Buộc gỡ bỏ nội dung thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin, dịch vụ, ứng dụng vi phạm pháp luật; đường dẫn đến thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật;

m) Buộc khóa tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng hoặc kênh nội dung;

n) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng; tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

o) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

p) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp;

q) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Số lợi bất hợp pháp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định như sau:

Số lợi bất hợp pháp (A) = Tổng tiền thu được từ hành vi vi phạm (B) - Chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ (C) (nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có đầy đủ hồ sơ, chứng từ để chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó);

Trường hợp không thể xác định được chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ thì có thể coi toàn bộ số tiền thu được từ hành vi vi phạm là số lợi bất hợp pháp.

Đối với kho số viễn thông, trường hợp không thể xác định chi phí trực tiếp cấu thành dịch vụ thì chi phí trực tiếp cấu thành dịch vụ (C) được tính theo công thức sau:

$$C = \frac{\text{Số lượng mã, số vi phạm} \times \text{Phí sử dụng mã, số theo quy định của pháp luật}}{12} \times \text{Số tháng vi phạm}$$

Số tháng vi phạm được xác định từ thời điểm sử dụng kho số viễn thông đến thời điểm phát hiện vi phạm hành chính.

5. Việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính thực hiện như sau:

a) Đối với các hành vi vi phạm áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn nêu trên thì được phép nhập khẩu;

b) Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả mà biện pháp khắc phục hậu quả Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa được thực hiện thì người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại. Biên bản tiêu huỷ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo Mẫu MBB21 Phụ lục một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

Tịch thu đối với các loại tang vật khác không thuộc trường hợp buộc tiêu hủy. Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo Mẫu MBB20 Phụ lục một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

c) Khi áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất thì Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả phải ghi rõ việc áp dụng biện pháp tịch thu, buộc tiêu hủy;

d) Trường hợp chưa hết thời hạn quy định nêu trên mà tổ chức, cá nhân vi phạm có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại; tịch thu đối với các loại tang vật khác do không thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất thì người có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền, thời hiệu xử phạt, vi phạm hành chính nhiều lần và thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử đối với cá nhân là 40.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và mật mã dân sự (thuộc lĩnh vực an ninh mạng) đối với cá nhân là 100.000.000 đồng.

3. Mức phạt tiền quy định từ Chương II đến Chương VI tại Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức, trừ quy định tại Điều 101 Nghị định này. Trường hợp cá nhân có hành vi vi phạm như của tổ chức thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

4. Thẩm quyền phạt tiền quy định tại Chương VII Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm của tổ chức; đối với hành vi vi phạm của cá nhân, thẩm quyền phạt tiền bằng 1/2 thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức.

5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính:

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này là 01 năm trừ các hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 47; các điểm a và b khoản 2, khoản 3 Điều 53; các khoản 2 và 3 Điều 72; khoản 1 Điều 75; khoản 4, điểm a khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 103 Nghị định này có thời hiệu xử phạt là 02 năm.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ hành vi vi phạm quy định tại các Điều 9 và Điều 10; các khoản 1 và 2 Điều 11; điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 13; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15; điểm c và d khoản 2 Điều 53 Nghị định này thì bị xử phạt một lần và áp dụng tình tiết tăng nặng.

7. Thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để xác định cá nhân, tổ chức vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận được kết quả cho đến hết ngày cuối cùng của thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Đối với các hành vi vi phạm được phát hiện thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ: thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận hành vi vi phạm.

Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

Điều 5. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Phần thứ tư Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Tạm giữ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", tên miền quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cung cấp, truyền đưa, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

b) Cung cấp, truyền đưa thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân, không phù hợp với lợi ích của đất nước, gây ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc, phá hoại truyền thống lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc; cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; tuyên truyền, kích động khủng bố, bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội;

c) Cung cấp, truyền đưa thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

d) Cung cấp, truyền đưa các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

e) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam), Nhà đăng ký tên miền và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) tại Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, thực hiện tạm giữ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", tên miền quốc tế cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Thời hạn tạm giữ tên miền được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Việc tạm giữ tên miền quy định tại khoản 3 Điều này phải được chấm dứt ngay sau khi xác minh được tình tiết làm căn cứ quyết định xử phạt, hành vi vi phạm không còn gây nguy hiểm cho xã hội hoặc quyết định xử phạt đã được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Khi hết thời hạn tạm giữ tên miền được nêu trong văn bản thực thi quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, việc tạm giữ tên miền được coi là chấm dứt.

Điều 6. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

1. Chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm trên môi trường điện tử

a) Chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm hành chính trên môi trường điện tử bao gồm các hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu, thông tin, hình ảnh, âm thanh, tài liệu số và các dạng dữ liệu khác được thu thập trực tiếp hoặc trực tuyến trên thiết bị điện tử, hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân vi phạm hoặc thu thập trên thiết bị điện tử, hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân khác.

b) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá độ tin cậy, tính toàn vẹn của chứng cứ điện tử; có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp dữ liệu, thông tin, hình ảnh, âm thanh,

tài liệu số và các dạng dữ liệu khác để chứng minh hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Chứng cứ điện tử được thu thập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có giá trị pháp lý, là căn cứ để xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Lập biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

a) Biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử là biên bản được lập, ký số, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương thức điện tử gồm: cổng dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin, ứng dụng số sử dụng cho hoạt động xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

b) Việc lập biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử phải bảo đảm xác thực được danh tính của người lập biên bản, xác thực được danh tính người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến (nếu có), người phiên dịch (nếu có). Thông tin, dữ liệu trong biên bản không bị thay đổi sau khi ký số bởi chữ ký số có hiệu lực pháp luật của người lập biên bản vi phạm hành chính, người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến (nếu có), người phiên dịch (nếu có). Đảm bảo tính toàn vẹn, an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và an ninh mạng.

c) Biên bản vi phạm hành chính được ký số bởi người có thẩm quyền lập biên bản và người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức vi phạm.

d) Biên bản vi phạm hành chính lập trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý như biên bản được lập bằng văn bản giấy, là căn cứ để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

a) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử là quyết định được lập, ký số, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương thức điện tử như: cổng dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin, ứng dụng số sử dụng cho hoạt động xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

b) Việc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử phải bảo đảm được ký số bởi chữ ký đang có giá trị pháp lý bởi người có thẩm quyền xử phạt; toàn bộ nội dung, dữ liệu của quyết định được lưu trữ an toàn, bảo mật, không bị chỉnh sửa, thay đổi sau khi ban hành; trường hợp người vi phạm, tổ chức vi phạm không có điều kiện tiếp cận hệ thống điện tử, cơ quan có thẩm quyền xử phạt phải bảo đảm việc thông báo quyết định xử phạt bằng tin nhắn, thư điện tử, đồng thời lưu trữ bản điện tử của quyết định trong hệ thống thông tin phát hành quyết định xử phạt.

c) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được ban hành trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý như quyết định được ban hành bằng văn bản giấy, là căn cứ để tổ chức thi hành quyết định xử phạt, thực hiện thu, nộp tiền phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

4. Điều kiện thực hiện xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 7. Vi phạm các quy định về Giấy phép bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng với nội dung ghi trong giấy phép;

b) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép bưu chính;

c) Không bảo đảm mức vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính nhưng không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính;

b) Mua bán, cầm cố Giấy phép bưu chính;

c) Cho thuê, cho mượn Giấy phép bưu chính; chuyển nhượng Giấy phép bưu chính trái pháp luật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép bưu chính từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính thu hồi Giấy phép bưu chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, các điểm a và c khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại giấy phép cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về thông báo hoạt động bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;

b) Thực hiện thông báo hoạt động bưu chính tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền quá thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đầu tiên hoạt động bưu chính.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi một trong các nội dung đã thông báo hoạt động bưu chính.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;

b) Làm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính;

c) Hoạt động bưu chính không đúng với nội dung quy định trong văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính;

b) Làm đại lý, đại diện, văn phòng đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài; nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại văn bản xác nhận thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng không đúng dấu ngày hoặc thể hiện không chính xác thông tin về thời gian, địa điểm chấp nhận bưu gửi trên hợp đồng hoặc chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng dấu ngày hoặc không có thông tin về thời gian, địa điểm chấp nhận bưu gửi trên hợp đồng hoặc chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thể hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật đối với hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính, chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi;

b) Không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt trong hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Giao đại lý hoặc nhận làm đại lý dịch vụ bưu chính mà không có hợp đồng đại lý hoặc hợp đồng đại lý hết hiệu lực;

d) Thể hiện thông tin khối lượng trên bưu gửi không đúng với khối lượng thực tế của bưu gửi.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà hợp đồng nhượng quyền đã hết hiệu lực;

b) Làm đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài mà hợp đồng đại diện đã hết hiệu lực.

Điều 10. Vi phạm các quy định về cung ứng, sử dụng dịch vụ và báo cáo bưu chính

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về bưu gửi không đầy đủ theo yêu cầu của dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về bưu gửi không đúng theo yêu cầu của dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp không đầy đủ thông tin liên quan đến dịch vụ bưu chính đang cung ứng;

b) Niêm yết không đúng hoặc không đầy đủ tại các điểm phục vụ Danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính và các quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp;

c) Thực hiện không đúng quy định về phát bưu gửi;

d) Báo cáo chậm đến 15 ngày hoặc báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc không đúng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các quy định về phát bưu gửi;

b) Không niêm yết công khai tại các điểm phục vụ Danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính và các quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp;

c) Báo cáo chậm quá 15 ngày so với quy định.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Từ chối trái pháp luật cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh;

b) Không báo cáo hoạt động trong các tổ chức quốc tế về bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo không chính xác, không trung thực hoặc không báo cáo theo quy định.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính công ích khi không phải là doanh nghiệp được Nhà nước chỉ định cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Báo cáo không đúng kết quả cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

7. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không theo dõi riêng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng;

b) Không báo cáo kết quả cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng doanh thu từ các dịch vụ bưu chính dành riêng để trợ cấp cho các khoản lỗ do việc cung ứng các dịch vụ bưu chính cạnh tranh khác dưới giá thành;

b) Vi phạm các quy định về hoạt động bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về bưu chính mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Vi phạm quy định về phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng.

Điều 11. Vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước mà pháp luật Việt Nam quy định cấm xuất khẩu hoặc pháp luật của nước nhận quy định cấm nhập khẩu;

b) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm sử dụng hoặc cấm lưu thông theo quy định của pháp luật;

c) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

d) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển hoặc phát bưu gửi chứa văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, trái thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép bưu chính hoặc văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm cấm nhập khẩu vào Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại trong trường hợp vỏ bọc bưu gửi bị rách, hư hại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mạo danh người khác khi sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng dịch vụ bưu chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng dịch vụ bưu chính;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính không có biên bản, chữ ký của các bên liên quan;

c) Tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính trái pháp luật;

d) Không đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý khi phát hiện bưu gửi vi phạm quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi như sau:

a) Bóc mở bưu gửi trái pháp luật;

b) Tráo đổi nội dung bưu gửi;

c) Chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi có trị giá dưới 2.000.000 đồng hoặc hủy bưu gửi trái pháp luật;

d) Không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Cản trở trái pháp luật hoạt động bưu chính.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả bưu gửi đối với hành vi quy định tại các điểm b và c khoản 4 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận; chuyển tiếp, chuyển hoàn, rút lại bưu gửi; bưu gửi không có người nhận

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định về việc thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định về việc thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thu cước chuyển hoàn đối với thư cơ bản có khối lượng đến 500 gram khi không phát được.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng việc chuyển tiếp bưu gửi đến địa chỉ mới khi bưu gửi chưa phát đến địa chỉ của người nhận và khi người sử dụng dịch vụ bưu chính thông báo cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính việc thay đổi địa chỉ của người nhận;

b) Thực hiện không đúng yêu cầu của người gửi về việc chuyển hoàn bưu gửi để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận;

c) Xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với bưu gửi không có người nhận.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc chuyển tiếp bưu gửi đến địa chỉ mới khi bưu gửi chưa phát đến địa chỉ của người nhận và khi người sử dụng dịch vụ bưu chính thông báo cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính việc thay đổi địa chỉ của người nhận;

b) Không thực hiện yêu cầu của người gửi về việc chuyển hoàn bưu gửi để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận;

c) Không xử lý theo quy định của pháp luật đối với bưu gửi không có người nhận.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả cước thu không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về mạng bưu chính công cộng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lắp đặt không đúng quy định hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

b) Lắp đặt không đúng quy định hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Không bố trí địa điểm hoặc không tổ chức để người sử dụng dịch vụ bưu chính tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng thực hiện việc lắp đặt hộp thư tập trung.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, bảo vệ công trình thuộc mạng bưu chính công cộng;

b) Không xây dựng và phát triển mạng bưu chính công cộng theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không lắp đặt hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

d) Không lắp đặt hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xâm hại công trình bưu chính công cộng;

b) Sử dụng phương tiện vận tải chuyên ngành để cung ứng dịch vụ bưu chính công ích không đúng quy định ưu tiên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm các quy định về chất lượng, giá cước dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi công bố không đúng hoặc không đầy đủ chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích;

b) Công bố không đúng chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy định của pháp luật;

b) Không niêm yết hoặc công khai Bản công bố hợp quy, Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí tại điểm phục vụ;

c) Thực hiện không đúng một trong các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Thực hiện không đúng các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng và Nhà nước;

đ) Thực hiện không đúng một trong các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ không thuộc dịch vụ bưu chính công ích đã công bố;

e) Không niêm yết công khai giá cước dịch vụ bưu chính.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quy định giá cước dịch vụ bưu chính không đúng thẩm quyền;

b) Không thông báo giá cước dịch vụ bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án giá cước dịch vụ bưu chính do Nhà nước quy định;

d) Không thực hiện việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

đ) Không thực hiện một trong các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

e) Không thực hiện các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính mà doanh nghiệp đã công bố.

Điều 16. Vi phạm các quy định về tem bưu chính

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong việc thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam đã có dấu hủy;

b) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam không còn nguyên vẹn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính Việt Nam bị cấm lưu hành.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính nước ngoài để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trong nước và dịch vụ bưu chính quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu không phù hợp đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

b) Bán tem bưu chính Việt Nam trên mạng bưu chính công cộng trong thời hạn cung ứng không đúng giá in trên mặt tem, trừ trường hợp tem bưu chính có dấu hủy;

c) Bán tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng trên mạng bưu chính công cộng, trừ trường hợp đã mua lại;

d) Lưu hành tem bưu chính Việt Nam không có quyết định phát hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Tổ chức trưng bày, triển lãm tem bưu chính không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) In tem bưu chính Việt Nam trên các ấn phẩm mà không sử dụng tem bưu chính có in chữ "tem mẫu" (specimen) hoặc tem bưu chính có dấu hủy, trừ trường hợp in phóng to gấp nhiều lần dưới dạng pa-nô, áp phích;

g) Lưu trữ tem bưu chính Việt Nam, hồ sơ mẫu thiết kế tem bưu chính Việt Nam không đúng quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính nước ngoài có nội dung và nguồn gốc xuất xứ không phù hợp theo thông báo của cơ quan bưu chính các nước thành viên Liên minh Bưu chính Thế giới và các hiệp hội sưu tập tem;

b) In tem bưu chính Việt Nam không đúng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không lưu trữ tem bưu chính Việt Nam, hồ sơ mẫu thiết kế tem bưu chính Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có quyết định đình bản, đình chỉ, thu hồi;

b) Sử dụng, sao chép một phần hoặc toàn bộ mẫu tem bưu chính Việt Nam đã duyệt mà không có văn bản cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính khi có quyết định đình bản, đình chỉ hoặc tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính mà đã có quyết định đình bản, đình chỉ, tem bưu chính hết thời hạn cung ứng không đúng quy định.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính giả;

b) In tem bưu chính Việt Nam không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt đề án in tem bưu chính ở nước ngoài, hợp tác in hoặc phát hành chung với cơ quan bưu chính nước ngoài.

8. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu gây kích động, thù hằn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; có nội dung sai trái về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4, các điểm a và b khoản 5, các điểm a và b khoản 6, các điểm a và b khoản 7 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm a khoản 7 và khoản 8 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 8 Điều này.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG, INTERNET, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 17. Vi phạm các quy định về Giấy phép viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không gửi thông báo chính thức khai thác mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa Giấy phép viễn thông.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông của đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông nhưng không có giấy phép theo quy định.

4. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông công cộng hoặc cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc lắp đặt cáp viễn thông trên biển nhưng không có giấy phép.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép viễn thông mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Buộc tháo gỡ mạng viễn thông đã thiết lập không có giấy phép quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 18. Vi phạm các quy định về công bố, thay đổi nội dung trong giấy phép

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố không đầy đủ nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Công bố không đầy đủ nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

c) Công bố nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật;

d) Công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Không công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thông báo cho cơ quan cấp phép khi có sự thay đổi thông tin liên quan đến doanh nghiệp theo quy định;

b) Không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông trong trường hợp có thay đổi thông tin trong giấy phép theo quy định;

c) Không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng trong trường hợp có thay đổi tên tổ chức, cấu hình mạng, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp;

d) Không thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có thay đổi địa chỉ trụ sở chính của tổ chức được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển trong trường hợp có thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc thay đổi vị trí lắp đặt tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam;

b) Không thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tỷ lệ sở hữu dung lượng của các thành viên tuyến cáp hoặc thay đổi trạm cập bờ trên toàn tuyến cáp ngoài vùng biển Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng cam kết mà tổ chức được cấp giấy phép viễn thông đã cam kết đối với cơ quan cấp phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định về thực hiện Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ cho tổ chức hoặc cá nhân không phải là thành viên của mạng viễn thông dùng riêng.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mạng viễn thông dùng riêng vào mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về thực hiện Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kết thúc thử nghiệm mà không tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm, không báo cáo kết quả thử nghiệm tới cơ quan cấp phép theo quy định.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện phương án thử nghiệm không đúng quy định trong Giấy phép thử nghiệm đã được cấp.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Vi phạm các quy định về thực hiện Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin liên quan đến tuyến cáp viễn thông trên biển theo quy định.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thi công, lắp đặt tuyến cáp viễn thông trên biển không đúng với sơ đồ, tọa độ, vị trí lắp đặt tuyến cáp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện các hoạt động ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông trong vùng biển Việt Nam;

b) Khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 22. Vi phạm các quy định về đại lý dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối ngoài địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông để cung cấp dịch vụ;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng thời gian quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông nhưng vẫn cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;

b) Đại lý dịch vụ viễn thông không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc từ chối, ngừng cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 23. Vi phạm các quy định về sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dịch vụ viễn thông để thực hiện các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Vi phạm các quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan cấp phép khi có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp theo quy định;

b) Không xây dựng kế hoạch cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm vốn góp, cổ phần để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cơ cấu lại vốn góp, cổ phần đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm vốn góp, cổ phần để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Thực hiện không đúng thời hạn cơ cấu lại vốn góp, cổ phần đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm vốn góp, cổ phần để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nắm vốn góp, cổ phần không đúng quy định đối với doanh nghiệp thuộc danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm vốn góp, cổ phần để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp;

b) Đồng thời sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong hai hay nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 25. Vi phạm các quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường không thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường không thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp cung cấp.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 26. Vi phạm các quy định về thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không niêm yết hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các số máy dịch vụ viễn thông khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định, dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ; cho đại lý dịch vụ viễn thông, đại lý Internet.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định trong Giấy phép viễn thông;

b) Thực hiện không đúng quy định về bán lại dịch vụ viễn thông;

c) Không cung cấp thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ hoàn thành việc ký hợp đồng và thanh toán tiền mua bộ xác định thuê bao gắn một số thuê bao xác định (SIM thuê bao) đối với dịch vụ viễn thông trả sau;

b) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ đăng ký thông tin thuê bao hoặc nạp sẵn tiền vào tài khoản đối với tất cả SIM thuê bao đang lưu thông trên thị trường hoặc chưa hòa mạng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam không đúng với các quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Không triển khai phương án để tất cả lưu lượng do các thiết bị đầu cuối thuê bao vệ tinh tạo ra trên lãnh thổ đất liền Việt Nam đều phải đi qua Trạm cổng mặt đất (Trạm Gateway) đặt trên lãnh thổ Việt Nam và kết nối với mạng viễn thông công cộng đối với trường hợp doanh nghiệp viễn thông tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh, mạng viễn thông di động vệ tinh qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập mạng viễn thông không đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Thiết lập mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông không đúng quy định.

7. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khi chưa thực hiện giao kết hợp đồng giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng.

8. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt thiết bị viễn thông để chuyển trái phép lưu lượng dịch vụ viễn thông từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và đối với mạng viễn thông công cộng tại khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, các khoản 7 và 8 Điều này.

Điều 27. Vi phạm các quy định về dịch vụ viễn thông công ích

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tuyên truyền, quảng cáo tạo sự hiểu lầm dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ bởi doanh nghiệp;

b) Gửi kế hoạch đóng góp tài chính năm kế hoạch tới cơ quan quản lý nhà nước không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không theo đúng danh mục dịch vụ viễn thông công ích.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện quyết toán số tiền phải đóng góp tài chính với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam không đúng thời hạn quy định.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ dự toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không đăng ký tham gia thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Không gửi kế hoạch đóng góp tài chính năm kế hoạch về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Không xác định số tiền phải nộp trong năm theo quy định gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

đ) Không thực hiện thống kê, theo dõi riêng doanh thu các dịch vụ thuộc đối tượng đóng góp tài chính với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

e) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không đúng đối tượng thụ hưởng.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam không đúng thời hạn quy định;

b) Đóng góp tài chính không đầy đủ vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

c) Không thực hiện quyết toán số tiền phải đóng góp tài chính với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng không đúng mục đích kinh phí được Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hỗ trợ;

b) Không đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, điểm d khoản 4, điểm c khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi kinh phí đã chi không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm e khoản 4 và điểm a khoản 6 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền đóng góp nghĩa vụ tài chính chậm nộp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và truy thu khoản tiền lãi của số tiền chậm nộp tính theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, các điểm d và đ khoản 4; khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này.

Điều 28. Vi phạm các quy định về chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 01 đến 05 thuê bao:

a) Từ chối chuyển mạng không đúng quy định;

b) Không thực hiện đúng Quy trình phối hợp thực hiện chuyển mạng;

c) Doanh nghiệp chuyển đi làm phát sinh cước của bất kỳ dịch vụ nào (dịch vụ viễn thông di động hoặc dịch vụ được cung cấp thông qua/gắn liền với dịch vụ viễn thông di động) kể từ thời điểm cắt dịch vụ của thuê bao đăng ký dịch vụ chuyển mạng;

d) Không thông báo bằng hình thức nhắn tin (SMS) cho thuê bao đăng ký chuyển mạng khi từ chối chuyển mạng, nội dung tin nhắn gồm: lý do từ chối; bằng chứng từ chối; nội dung hướng dẫn thuê bao hoàn tất điều kiện chuyển mạng;

đ) Chuyển mạng giữ nguyên số khi không đáp ứng điều kiện chuyển mạng;

e) Chuyển mạng giữ nguyên số sang các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ khác khi chưa hòa mạng và sử dụng dịch vụ tại doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ có mã mạng di động H2H (phương thức giao tiếp giữa người với người) gắn với số thuê bao trúng đấu giá tối thiểu 06 tháng.

2. Phạt tiền do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 06 đến 10 thuê bao;

b) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 11 đến 15 thuê bao;

c) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm về chuyển mạng từ 16 thuê bao trở lên.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo đường truyền dẫn kết nối tới Trung tâm chuyển mạng để thực hiện việc chuyển mạng;

b) Không cập nhật thông tin từ Cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng để duy trì cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông;

c) Không đảm bảo cơ sở hạ tầng viễn thông đáp ứng nhu cầu kết nối của các cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành, khai thác mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh;

d) Không cung cấp dịch vụ chuyển mạng hoặc không cung cấp dịch vụ chuyển mạng cùng thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất;

đ) Không ban hành, công khai giá dịch vụ và các điều khoản sử dụng, điều kiện chuyển mạng, thủ tục chuyển mạng;

e) Không cung cấp công cụ để thuê bao tự tra cứu khả năng chuyển mạng của mình;

g) Không đảm bảo cho thuê bao đăng ký chuyển mạng qua hình thức trực tuyến;

h) Không cung cấp đầy đủ thông tin, bằng chứng từ chối chuyển mạng cho doanh nghiệp chuyển đến và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu hoặc trong trường hợp đối soát;

i) Không thực hiện việc chuyển mạng cho thuê bao theo thời hạn yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại cước phí đã thu không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải cung cấp dịch vụ chuyển mạng, đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ chuyển mạng tại doanh nghiệp và đường truyền dẫn kết nối tới Trung tâm chuyển mạng hoạt động ổn định, thông suốt để thực hiện việc chuyển mạng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b, c, và d khoản 3 Điều này;

c) Buộc khôi phục quyền chuyển mạng hợp pháp của người sử dụng dịch vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 3 Điều này.

Điều 29. Vi phạm các quy định về ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thông báo cho người sử dụng dịch vụ hoặc thông báo cho các bên có liên quan hoặc công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông dưới 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Không thông báo cho người sử dụng dịch vụ hoặc không thông báo cho các bên có liên quan hoặc không công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động hoặc ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định chấp thuận bằng văn bản.

Điều 30. Vi phạm các quy định về liên lạc nghiệp vụ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không xác định đối tượng, phạm vi, mức sử dụng hoặc không ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ của doanh nghiệp.

Điều 31. Vi phạm các quy định về dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đưa thông tin thuê bao vào Danh bạ điện thoại công cộng khi chưa được người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp có tính phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định Danh bạ điện thoại công cộng.

Điều 32. Vi phạm các quy định về dịch vụ viễn thông khẩn cấp và báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Không bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số dịch vụ khẩn cấp hoặc dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông.

2. Không thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, không đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số dịch vụ khẩn cấp.

Điều 33. Vi phạm các quy định về đổi số thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đủ thời gian 60 ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, triển khai kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông hoặc xây dựng kế hoạch đổi số thuê bao viễn thông không phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông hoặc kế hoạch đổi số thuê bao đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đổi số thuê bao viễn thông khi chưa có quyết định chấp thuận đổi số thuê bao viễn thông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông;

c) Không thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

d) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

đ) Không báo cáo bằng văn bản với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông kết quả đổi số thuê bao viễn thông.

Điều 34. Vi phạm các quy định về giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Phạt tiền thuê bao viễn thông từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với mỗi số thuê bao do vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 01 đến 10 số thuê bao:

a) Sử dụng giấy tờ có thông tin không chính xác; sử dụng giấy tờ tùy thân của các cá nhân, giấy tờ chứng nhận pháp nhân của tổ chức khác để thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Không cập nhật lại thông tin thuê bao của mình theo quy định khi có thay đổi giấy tờ tùy thân đã xuất trình khi giao kết hợp đồng hoặc khi tự kiểm tra thông tin thuê bao của mình, phát hiện thông tin thuê bao của mình không đúng hoặc khi nhận được thông báo của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông về thông tin thuê bao không đúng quy định;

c) Không đề nghị doanh nghiệp viễn thông cấp, khôi phục lại số thuê bao hoặc không đề nghị chấm dứt hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng số thuê bao khi chủ thuê bao để mất, thất lạc, không còn sử dụng SIM thuê bao, thiết bị có gắn số thuê bao;

d) Không làm rõ được việc sử dụng các số thuê bao do tổ chức, cá nhân đã thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với doanh nghiệp viễn thông;

đ) Không thực hiện việc giao kết lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với doanh nghiệp viễn thông khi chuyển việc sử dụng số thuê bao viễn thông cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng.

2. Phạt tiền do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 11 đến 200 số thuê bao;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 201 đến 500 số thuê bao;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 501 số thuê bao trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động do vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 01 đến 10 số thuê bao:

a) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao có thông tin thuê bao không đầy đủ hoặc khi chưa hoàn thành việc đăng ký, xác thực, lưu giữ thông tin thuê bao đầy đủ, chính xác theo quy định;

b) Đăng ký thông tin thuê bao theo hình thức trực tuyến cho thuê bao đã có hơn 03 số thuê bao trên 01 giấy tờ hoặc khi ứng dụng dùng để đăng ký trực tuyến không xác thực được thông tin thuê bao theo quy định;

c) Không thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu đối với thuê bao di động mặt đất trả trước thứ tư trở lên hoặc thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu đối với thuê bao di động mặt đất trả trước thứ tư trở lên ngoài điểm có địa chỉ xác định do chính doanh nghiệp viễn thông di động mặt đất thiết lập.

4. Phạt tiền đối với doanh nghiệp viễn thông di động do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 11 đến 20 số thuê bao;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 21 đến 30 số thuê bao;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 31 đến 40 số thuê bao;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 41 số thuê bao trở lên.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động do điểm đăng ký thông tin thuê bao di động hoặc ứng dụng dùng để đăng ký trực tuyến của doanh nghiệp viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây trong trường hợp số điểm đăng ký thông tin thuê bao di động vi phạm từ 01 đến 02 điểm (với điểm đăng ký thông tin thuê bao di động) hoặc từ 01- 10 số thuê bao (với ứng dụng dùng để đăng ký trực tuyến của doanh nghiệp viễn thông):

a) Không từ chối giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với các cá nhân, tổ chức vi phạm một trong các nội dung sau: xuất trình giấy tờ không đúng loại giấy tờ được sử dụng để đăng ký thông tin thuê bao theo quy định hoặc giấy tờ không đúng là của cá nhân, tổ chức đang thực hiện đăng ký hoặc xuất trình giấy tờ không rõ, không bảo đảm việc số hóa giấy tờ được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin hoặc thông tin trên giấy tờ không xác thực, đảm bảo trùng khớp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định;

b) Bản giấy hoặc bản số hóa hoặc bản điện tử xác nhận thông tin thuê bao không có chữ ký của chủ thuê bao hoặc của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc của người được ủy quyền;

c) Thực hiện đăng ký thông tin thuê bao không đúng với các hình thức đăng ký theo quy định;

d) Bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp không rõ ràng hoặc ảnh chụp không có thông tin về ngày giờ chụp;

đ) Không bảo đảm việc thông tin thuê bao được xác thực, lưu giữ, quản lý đúng quy định tại các điểm, ứng dụng đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất;

e) Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và đăng ký thông tin thuê bao với tổ chức dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất không thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người nhưng không phải do người đại diện theo pháp luật hoặc với người không được ủy quyền bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của tổ chức thực hiện;

g) Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và đăng ký thông tin thuê bao cho cá nhân với người chưa đủ 6 tuổi hoặc chưa được cấp các giấy tờ tùy thân nhưng không phải do cha, mẹ hoặc người được giám hộ thực hiện;

h) Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và đăng ký thông tin thuê bao với người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi đã được cấp các giấy tờ tùy thân nhưng không có văn bản đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

6. Phạt tiền đối với doanh nghiệp viễn thông di động do điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 5 Điều này theo mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 03 đến 04 điểm hoặc từ 11 - 20 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng);

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 05 đến 06 điểm hoặc từ 21 - 30 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng);

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 07 đến 08 điểm hoặc từ 31 - 40 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng);

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm từ 09 điểm hoặc từ 41 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng) trở lên.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký thông tin thuê bao cho thuê bao di động khi không được doanh nghiệp viễn thông di động ký hợp đồng ủy quyền thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao;

b) Bán, cho thuê, chuyển nhượng, lưu thông trên thị trường SIM thuê bao đã được gắn số thuê bao viễn thông, nhập sẵn thông tin thuê bao, cung cấp sẵn dịch vụ di động nhưng không phải là doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông hoặc tổ chức, cá nhân được phân bổ, cấp mã, số viễn thông theo quy định;

c) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng SIM đa năng, thiết bị có chức năng kích hoạt sẵn dịch vụ cho SIM thuê bao không cần phải bẻ SIM để nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước cho SIM thuê bao.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không đúng quy định hoặc khi không được ủy quyền.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Ký hợp đồng ủy quyền với tổ chức không phải là doanh nghiệp hoặc ký hợp đồng với cá nhân để thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao;

b) Chấp nhận thông tin thuê bao do điểm không được ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao cung cấp;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm trong việc xử lý thuê bao di động mặt đất có thông tin thuê bao không đúng quy định;

d) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không cung cấp phương thức để thuê bao di động mặt đất tự kiểm tra thông tin thuê bao của mình hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin tối thiểu cho thuê bao khi họ thực hiện việc tự kiểm tra;

e) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao đã giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp;

g) Không đăng tải hoặc đăng tải không chính xác trên ứng dụng, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các điểm đăng ký thông tin thuê bao theo từng tỉnh, thành phố hoặc đăng tải danh sách không đầy đủ thông tin tối thiểu theo quy định;

h) Không bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật tại chi nhánh của doanh nghiệp ở địa phương để phục vụ việc thanh tra, kiểm tra thông tin thuê bao của các cá nhân, tổ chức đã giao kết hợp đồng tại địa phương;

i) Không bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng truy nhập cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp để kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao khi nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

10. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin để giả mạo thông tin, ảnh chụp giấy tờ của cá nhân, tổ chức, ảnh chụp người trực tiếp đến thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

11. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao;

b) Cơ sở dữ liệu tập trung không có đầy đủ các thông tin thuê bao theo quy định hoặc thiếu một trong các trường thông tin sau: ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ, trạng thái hoạt động, số lượng số thuê bao mà cá nhân, tổ chức đang sử dụng, ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ;

c) Không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ thông tin thuê bao trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao hoặc không lưu giữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tối thiểu 02 năm đối với các số thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc đã chuyển việc sử dụng dịch vụ số thuê bao cho cá nhân, tổ chức khác;

d) Không thường xuyên rà soát, khi phát hiện hoặc khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về số thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định mà không thông báo tới toàn bộ các số thuê bao trong cùng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với số thuê bao đó yêu cầu thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo quy định;

đ) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác thực giấy tờ tuỳ thân;

e) Cung cấp không đầy đủ thông tin thuê bao để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

12. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các số thuê bao từ 10 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, các điểm a và b khoản 7 và khoản 10 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 9 và 11 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

đ) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 41 đến 100 số thuê bao;

e) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 101 đến 200 số thuê bao;

g) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 201 đến 300 số thuê bao;

h) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 301 đến 400 số thuê bao;

i) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 06 tháng đến 07 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong trường hợp số lượng số thuê bao vi phạm từ 401 số thuê bao trở lên;

k) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều này;

l) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm từ 09 điểm đến 10 điểm hoặc từ 41 đến 50 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng);

m) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm từ 11 điểm đến 12 điểm hoặc từ 51 đến 60 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng);

n) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm từ 13 điểm đến 14 điểm hoặc từ 61 đến 70 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng);

o) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm từ 15 điểm đến 16 điểm hoặc từ 71 đến 80 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng);

p) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 06 tháng đến 07 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này trong trường hợp số điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm từ 17 điểm hoặc từ 81 số thuê bao (đăng ký qua ứng dụng) trở lên.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của số thuê bao kể từ ngày được cung cấp dịch vụ và vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4, các điểm a và b khoản 7 và khoản 10 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại trên mỗi số thuê bao được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm.

Điều 35. Vi phạm các quy định về lập hóa đơn và doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông không thể hiện đầy đủ hoặc không chính xác về giá dịch vụ viễn thông và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông hoặc thuế giá trị gia tăng và tổng số tiền phải thanh toán cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau;

b) Không cung cấp miễn phí một lần thông tin chi tiết tiền sử dụng dịch vụ viễn thông khi người sử dụng có yêu cầu; hoặc không cung cấp các biện pháp kỹ thuật hỗ trợ người sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy vấn thông tin thời gian thực về việc trừ tiền sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Không lập hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn quy định với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

b) Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông không chính xác hoặc không đầy đủ các nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khấu trừ không đúng số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá dịch vụ viễn thông quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số tiền đã thu không đúng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 36. Vi phạm các quy định về điểm truy nhập Internet công cộng

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi số đăng ký kinh doanh đại lý Internet trên biển đại lý Internet đối với đại lý Internet phải ký hợp đồng đại lý Internet;

b) Không ghi tên doanh nghiệp hoặc không ghi số Giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp trên biển Điểm truy nhập Internet công cộng;

c) Không thể hiện đầy đủ các hành vi bị cấm theo quy định trong nội quy sử dụng dịch vụ Internet;

d) Không niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ Internet theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không treo biển Đại lý Internet hoặc Điểm truy nhập Internet công cộng;

b) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối ngoài địa điểm được quyền sử dụng để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;

c) Hệ thống thiết bị Internet không đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an toàn an ninh thông tin theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet có chất lượng thấp hơn hoặc có giá cước cao hơn trong hợp đồng đại lý Internet.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ thời gian hoạt động của đại lý Internet hoặc của điểm truy nhập Internet công cộng theo quy định;

b) Sử dụng không đúng đường truyền thuê bao trong hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho công cộng;

c) Tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện hành vi bị cấm theo quy định về sử dụng Internet và thông tin trên mạng;

d) Điểm truy nhập Internet công cộng không có hợp đồng đại lý Internet theo quy định;

đ) Để người sử dụng Internet truy cập, xem, tải các thông tin, hình ảnh, phim có nội dung đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với đại lý Internet công cộng có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và đ khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với điểm truy nhập Internet công cộng có hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và đ khoản 3 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM VỀ KẾT NỐI, CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 37. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

b) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không gửi hồ sơ đăng ký Thỏa thuận kết nối mẫu đến cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông đúng quy định;

c) Thực hiện thay đổi dung lượng kết nối nhưng không đúng thỏa thuận giữa các bên;

d) Không chấp thuận đàm phán Thỏa thuận kết nối mà không nêu rõ lý do bằng văn bản;

đ) Thỏa thuận kết nối không đầy đủ nội dung theo quy định;

e) Không tuân thủ thời hạn thực hiện thoả thuận kết nối và hợp đồng cung cấp dung lượng kết nối theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không đăng ký thỏa thuận kết nối mẫu với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định;

b) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu ký kết thỏa thuận kết nối hoặc ký kết hợp đồng dung lượng kết nối viễn thông khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông chấp thuận thỏa thuận kết nối mẫu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng nội dung Thỏa thuận kết nối đã ký kết;

b) Không cung cấp điểm kết nối khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;

c) Không bảo đảm kết nối vào mạng viễn thông công cộng kịp thời;

d) Phân biệt đối xử về giá dịch vụ kết nối hoặc chất lượng mạng hoặc chất lượng dịch vụ viễn thông khi kết nối vào mạng viễn thông công cộng;

đ) Không thực hiện quyết định bảo đảm kết nối của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông trong các trường hợp khẩn cấp;

e) Thực hiện kết nối với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông không đúng quy định;

g) Xây dựng, ban hành, ký kết giá dịch vụ kết nối viễn thông không đúng quy định.

Điều 38. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng các quy định về kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng;

b) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng mà không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng theo quy định;

c) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng nhưng không ký hợp đồng kết nối.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kết nối trực tiếp các mạng viễn thông dùng riêng với nhau mà chưa được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định.

Điều 39. Vi phạm các quy định về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không thông qua hợp đồng, trừ trường hợp chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng không cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng viễn thông thụ động khi phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động và khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

b) Không thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông đối với việc chia sẻ hạ tầng viễn thông;

c) Không thực hiện quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông theo đề nghị của bộ, ngành, địa phương để phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác, phòng, chống dịch bệnh;

d) Không thỏa thuận được về giá và không thực hiện hiệp thương theo quy định của pháp luật về giá chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông cho cơ quan, tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh để thực hiện các nhiệm vụ trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh trừ trường hợp việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông không khả thi về kỹ thuật.

Điều 40. Vi phạm các quy định về kế hoạch thực hiện quy hoạch của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thu thập, báo cáo dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thực hiện công tác lập, trình phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Không cung cấp dữ liệu phục vụ xây dựng kế hoạch triển khai quy hoạch.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động hàng năm theo quy định;

b) Không xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ số để cập nhật hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của doanh nghiệp để phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch triển khai quy hoạch và phê duyệt kế hoạch triển khai của doanh nghiệp.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia hoặc không đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông của mình tại địa phương.

Điều 41. Vi phạm các quy định về thiết kế, xây dựng, lắp đặt, sử dụng công trình viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông không phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng công trình hạ tầng viễn thông thụ động không bảo đảm nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông;

c) Không bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh trong thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp;

d) Thiết kế, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (gồm công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác) không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để đảm bảo việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông;

đ) Không gửi thông tin về dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cho cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông hoặc cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông đăng ký tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư;

e) Doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông không bảo quản, bảo trì công trình viễn thông;

g) Việc thiết kế, xây dựng, quản lý, sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp không bảo đảm khả năng cung cấp dịch vụ của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cho người sử dụng;

h) Không tạo thuận lợi cho việc xây dựng, lắp đặt, sử dụng, cải tạo, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, hệ thống thu phát sóng di động, mạng cáp viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp;

i) Không gửi thông báo cho cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có phương án thiết kế xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Không thiết kế, lắp đặt hoặc không tổ chức việc thiết kế, lắp đặt mạng cáp viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng khi xây dựng nhà chung cư, công trình công cộng;

c) Không bố trí mặt bằng cho việc lắp đặt cột ăng-ten trên mái tòa nhà, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư, công trình công cộng nếu khả thi về kỹ thuật;

d) Không bố trí mặt bằng cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, lắp đặt thiết bị viễn thông trong khu chức năng, cụm công nghiệp.

Điều 42. Vi phạm các quy định về sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông, thiết bị viễn thông, công trình viễn thông trong công trình hạ tầng kỹ thuật, nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp;

b) Cản trở trái pháp luật việc lắp đặt cáp viễn thông trên cột điện tại các khu vực không thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt;

c) Cản trở trái pháp luật việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Áp đặt mức giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng để lắp đặt cáp, thiết bị viễn thông, công trình viễn thông không đúng quy định;

b) Bố trí, lắp đặt các loại đường dây, cáp và đường ống viễn thông vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung mà không có dấu hiệu nhận biết hoặc không đúng vị trí hoặc không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông.

Điều 43. Vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông nhằm ngăn chặn các hoạt động tấn công, đột nhập, phá hoại; phòng, chống sự cố do cháy, nổ và các sự cố do tác nhân khác gây ra;

b) Không triển khai các giải pháp và hệ thống thiết bị dự phòng để bảo đảm cơ sở hạ tầng viễn thông hoạt động ổn định và an toàn;

c) Không bảo đảm an toàn cho trang thiết bị và nhân viên khai thác mạng viễn thông.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không triển khai các giải pháp, biện pháp để ngăn chặn các hành vi lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Không triển khai các giải pháp, biện pháp để ngăn chặn các hành vi thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng-ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạng viễn thông cố định mặt đất, mạng viễn thông di động mặt đất, mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng, hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông cố định mặt đất, mạng viễn thông di động mặt đất, mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc đường thuê bao viễn thông khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống Trạm trung chuyển Internet quốc gia (viết tắt là VNIX) mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Cản trở trái pháp luật các thành viên kết nối VNIX, khách hàng của các thành viên kết nối VNIX trao đổi lưu lượng Internet qua VNIX mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Không phối hợp, kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" hoạt động an toàn, ổn định mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Không phối hợp, kết nối, định tuyến qua VNIX để bảo đảm an toàn và hoạt động liên tục của mạng Internet Việt Nam theo điều phối của Bộ Khoa học và Công nghệ trong trường hợp xảy ra sự cố mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Không triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các trang thông tin điện tử, các ứng dụng kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền xuyên biên giới cho người sử dụng tại Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Cản trở trái pháp luật việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

i) Thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông khi chưa được phép thực hiện theo quy định;

k) Sử dụng thiết bị, phần mềm gửi, truyền, nhận thông tin qua mạng viễn thông để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hoặc cản trở trái pháp luật việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hợp pháp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại các công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện; ăng-ten, trang thiết bị của công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Cản trở trái pháp luật hoạt động của Hệ thống máy chủ tên miền (DNS) quốc gia Việt Nam ".vn" mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Không thực hiện bảo vệ công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại công trình viễn thông hoặc sử dụng, lợi dụng mạng lưới, thiết bị, các công cụ phần cứng, phần mềm để cản trở, gây nhiễu, gây rối loạn hoạt động mạng máy tính, viễn thông, thiết bị số mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin;

c) Không thực hiện ngăn chặn, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3, các điểm a và b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này.

Mục 5
HÀNH VI VI PHẠM VỀ TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG, INTERNET

Điều 44. Vi phạm về quy hoạch, quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hoàn trả mã, số viễn thông đã được phân bổ khi không còn nhu cầu sử dụng;

b) Không xây dựng, ban hành, thực hiện quy định quản lý khai thác mã, số viễn thông đã được phân bổ;

c) Từ chối cung cấp dịch vụ đối với các số thuê bao di động được phân bổ qua đấu giá;

d) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để lưu giữ, quản lý số liệu về mã, số viễn thông được phân bổ và quản lý số liệu thuê bao di động H2H được phân bổ qua phương thức đấu giá.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đã được phân bổ không đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ và quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông;

b) Không thực hiện kết nối hệ thống kỹ thuật với Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) khi có yêu cầu để phục vụ công tác quản lý kho số viễn thông.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng mã, số viễn thông khi đã có quyết định thu hồi kho số.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mã, số viễn thông không nằm trong quy hoạch kho số viễn thông hoặc khi chưa được phân bổ.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi mã, số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 45. Vi phạm các quy định về đăng ký, sử dụng tên miền

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo thiếu hoặc không chính xác thông tin của cá nhân, tổ chức sử dụng tên miền quốc tế tới Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định;

b) Không cập nhật khi có thay đổi thông tin đăng ký, sử dụng tên miền theo quy định;

c) Không cung cấp thông tin về tên miền hoặc không phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu;

d) Không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đối với báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc cổng thông tin điện tử và mạng xã hội thuộc đối tượng cấp phép;

đ) Không lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam đối với báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc cổng thông tin điện tử và mạng xã hội thuộc đối tượng cấp phép.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo việc sử dụng tên miền quốc tế tới Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Cấp lại tên miền cấp dưới tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đã đăng ký cho các đối tượng không phải là đơn vị thành viên, cá nhân đang làm việc trong cơ quan, tổ chức trực thuộc tổ chức của mình hoặc cấp lại tên miền cấp dưới tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đã đăng ký cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông tin đăng ký sử dụng tên miền không chính xác, không trung thực.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh tổ chức, cá nhân khác để thực hiện việc đăng ký tên miền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi tên miền đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 46. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) tại Việt Nam không hướng dẫn, tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc tế thực hiện việc thông báo trên môi trường mạng với Bộ Khoa học và Công nghệ và cập nhật thông tin khi có sự thay đổi theo quy định;

b) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam báo cáo, cập nhật thông tin không đầy đủ, không chính xác tên miền quốc tế mà mình đang quản lý về Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Không xây dựng hoặc không công bố các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền tại trang thông tin điện tử của mình;

d) Không hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân các quy định về đăng ký, sử dụng tên miền;

đ) Cung cấp dịch vụ đăng ký duy trì tên miền cho chủ thể đăng ký sử dụng tên miền không đáp ứng quy định về đăng ký, sử dụng tên miền;

e) Không thông báo bằng văn bản với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã xử lý và trả lời báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) khi chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đăng ký tên miền không có các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các tên miền của tổ chức, cá nhân đã đăng ký trên hệ thống máy chủ tên miền (DNS) và hệ thống kỹ thuật cung cấp dịch vụ của mình;

b) Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" chiếm đoạt, cản trở hoặc tìm cách cản trở tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền hợp pháp;

c) Cản trở trái pháp luật tổ chức, cá nhân chuyển đổi nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

d) Lưu trữ không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin hồ sơ đăng ký tên miền hoặc hồ sơ thay đổi thông tin của khách hàng mà mình cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền; hoặc sao lưu hồ sơ dữ liệu tên miền không đầy đủ, không chính xác theo quy định pháp luật;

đ) Cung cấp thông tin không chính xác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến tên miền do mình quản lý;

e) Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đồng ý cho chuyển nhượng đối với các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" không được chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng không đáp ứng điều kiện để thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin đăng ký, sử dụng tên miền; hoặc không sao lưu hồ sơ dữ liệu tên miền theo quy định pháp luật;

b) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD) tại Việt Nam không báo cáo danh sách, không cập nhật thông tin tên miền quốc tế mà mình đang quản lý;

c) Không báo cáo, không cung cấp thông tin hoặc không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến tên miền do mình quản lý;

d) Không thực hiện ngừng hoạt động hoặc thu hồi tên miền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tên miền vi phạm;

đ) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm dự phòng an toàn dữ liệu tên miền;

e) Không thiết lập tối thiểu 02 cụm máy chủ tên miền tại Việt Nam để quản lý dữ liệu và trả lời truy vấn tên miền khi cung cấp dịch vụ đăng ký duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam;

g) Chuyển giao không đầy đủ hoặc không chính xác hồ sơ, dữ liệu, thông tin tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định khi chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

h) Cung cấp thông tin không chính xác khi thực hiện báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD).

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam;

b) Phát triển kênh phân phối cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" mà không có hợp đồng với tổ chức, doanh nghiệp tham gia kênh phân phối;

c) Cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi chưa hoàn tất ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" hoặc không thuộc kênh phân phối của các Nhà đăng ký tên miền quốc gia ".vn";

d) Không chuyển giao hồ sơ, dữ liệu, thông tin tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định khi chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

đ) Giả mạo thông tin khi thực hiện báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam hoặc báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD).

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động phát triển tên miền mới trong cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền từ 01 tháng đến 24 tháng đối với các hành vi quy định tại điểm b, d, điểm e, điểm h khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền từ 01 tháng đến 24 tháng đối với các hành vi quy định tại điểm a, điểm c, điểm đ khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các hành vi tại điểm h khoản 3, điểm c và điểm đ khoản 4 Điều này.

Điều 47. Vi phạm các quy định về đăng ký, sử dụng địa chỉ IP và ASN

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện định tuyến hoặc sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng không đúng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Sản xuất hoặc nhập khẩu các thiết bị, phần mềm có khả năng kết nối Internet không đúng quy định, lộ trình ứng dụng công nghệ IPv6 (địa chỉ Internet mới);

c) Không cập nhật hoặc cập nhật không chính xác khi có thay đổi thông tin tổ chức đăng ký sử dụng địa chỉ IP, ASN;

d) Không thực hiện khai báo cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin sử dụng các vùng địa chỉ IP và ASN đã được phân bổ, cấp theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Không cung cấp thông tin, không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để đưa vùng địa chỉ IP hoặc ASN vào danh mục quản lý bởi Bộ Khoa học và Công nghệ khi đăng ký, nhận địa chỉ IP và ASN từ các tổ chức quốc tế;

b) Không hoàn trả địa chỉ IP, ASN đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng;

c) Không thực hiện việc định tuyến hoặc dừng định tuyến địa chỉ IP, ASN kể từ khi nhận được yêu cầu từ Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Thông tin đăng ký sử dụng địa chỉ IP, ASN không chính xác, không trung thực.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Định tuyến hoặc sử dụng vùng địa chỉ IP, ASN của tổ chức khác mà tổ chức đã được cấp, phân bổ không cho phép;

b) Tiếp tục sử dụng các vùng địa chỉ IP, ASN sau khi đã có quyết định thu hồi;

c) Cấp phát lại địa chỉ IP, ASN cho khách hàng khi không phải là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả địa chỉ IP, ASN cho tổ chức quốc tế đối với hành vi vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi địa chỉ IP, ASN đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 48. Vi phạm các quy định về đăng ký và cấp phát tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện đăng ký chuyển giao New gTLD với ICANN khi chưa có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Không thực hiện thông báo bằng văn bản với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết và trả lời báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD sau khi được ICANN chính thức chuyển giao New gTLD.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi cấp tên miền cấp dưới New gTLD vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên Internet.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 49. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng, thuê và cho thuê kho số viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản kèm theo bản gốc hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán lưu lượng, dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông;

b) Thông báo không đúng thời hạn quy định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán lưu lượng, dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông;

c) Tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán lưu lượng, dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông khi đã có yêu cầu ngừng thực hiện của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá mà chưa có quyết định xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông không gắn với việc bán lại dịch vụ viễn thông;

b) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông đối với kho số viễn thông được phân bổ không thông qua đấu giá;

c) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông khi không có quyền sử dụng hợp pháp;

d) Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông nhưng tổ chức, cá nhân không được phép hoạt động hoặc không đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông đó;

đ) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông, hợp đồng mua bán lưu lượng, dịch vụ viễn thông có nội dung thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông nhưng không có Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc có Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng không cùng loại hình dịch vụ viễn thông;

b) Thời hạn thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông vượt quá thời hạn tương ứng với các giấy phép viễn thông của doanh nghiệp thuê, doanh nghiệp cho thuê;

c) Thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông nhưng thực hiện không đúng quy hoạch, quy định quản lý và sử dụng kho số viễn thông;

d) Thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông phân bổ qua phương thức đấu giá khi chưa đưa mã, số viễn thông vào khai thác sử dụng đủ thời gian quy định tối thiểu.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và đ khoản 1, các điểm a, b, c và d khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 50. Vi phạm các quy định về đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn, địa điểm.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông;

b) Không thực hiện một trong các nội dung của bản cam kết sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông khi không có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy kết quả đấu giá đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi kho số viễn thông đã phân bổ đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 51. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ công bố quyết định phê duyệt kết quả đấu giá;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đối với tên miền không được phép chuyển nhượng;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi không có quyền sử dụng hợp pháp hoặc tên miền đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm hành chính, bị tạm ngừng hoạt động, bị yêu cầu buộc hoàn trả hoặc bị thu hồi theo quy định pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

b) Thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn";

c) Cung cấp thông tin sai lệch, giả mạo các thông tin chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc hủy kết quả đấu giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, các điểm a và b khoản 3 Điều này.

Điều 52. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng không đúng hoặc không đầy đủ biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an ninh mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;

b) Không cung cấp thông tin liên quan đến an toàn tài nguyên viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cung cấp không đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" hoạt động an toàn, ổn định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an ninh mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;

b) Không phối hợp trong việc ngăn chặn mất an ninh mạng xuất phát từ tài nguyên Internet, từ khách hàng của mình hoặc không cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" hoạt động an toàn, ổn định.

Mục 6
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ VIỄN THÔNG

Điều 53. Vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy hoặc không thực hiện báo cáo kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy và cấp dấu hợp quy theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu thông trên thị trường sản phẩm, hàng hóa: Thiết bị đầu cuối, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy nhưng không chứng nhận hợp quy hoặc không công bố hợp quy hoặc không chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy theo quy định;

b) Lưu thông trên thị trường sản phẩm, hàng hóa: Thiết bị đầu cuối, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không thực hiện công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy theo quy định;

c) Kết nối vào mạng viễn thông công cộng thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy nhưng chưa thực hiện việc chứng nhận hợp quy hoặc chưa thực hiện việc công bố hợp quy hoặc chưa thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy hoặc không sử dụng dấu hợp theo quy định;

d) Sử dụng dấu hợp quy không phù hợp với phương thức công bố hợp quy hoặc không đúng mẫu dấu hợp quy đã được cấp hoặc đã đăng ký;

đ) Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định;

e) Không thực hiện việc giám sát đối với sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy hoặc thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không duy trì liên tục chất lượng như đã được chứng nhận hoặc công bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm, thiết bị đang lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc thay đổi mục đích sử dụng đối với thiết bị vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không thể thay đổi mục đích sử dụng thì buộc tái chế hoặc buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất thiết bị nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 54. Vi phạm quy định về chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hoàn thành đúng thời hạn quy định thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

b) Không thường xuyên tự giám sát chất lượng dịch vụ đối với tất cả các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng mà doanh nghiệp cung cấp;

c) Ban hành Quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng không đầy đủ nội dung theo quy định;

d) Đăng tải hoặc niêm yết Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc tại các điểm giao dịch, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp không đúng với Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trong hồ sơ công bố chất lượng dịch vụ viễn thông đã gửi cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố chất lượng theo tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng đối với các dịch vụ viễn thông không thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

b) Không đăng tải hoặc không niêm yết Bản công bố chất lượng dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc tại các điểm giao dịch, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của doanh nghiệp theo quy định;

c) Không ban hành Quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng theo quy định;

d) Không xây dựng mục quản lý chất lượng dịch vụ trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

đ) Thực hiện không đúng thời hạn quy định việc báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất chất lượng dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Lưu trữ không đúng, không đầy đủ theo quy định các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo chất lượng dịch vụ viễn thông;

g) Không đảm bảo điều kiện kỹ thuật, nhân sự để cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy nhập vào hệ thống thiết bị của doanh nghiệp để thẩm tra số liệu;

h) Thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định;

i) Lưu trữ không đầy đủ văn bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng với số liệu tự đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó theo quy định;

k) Công khai không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung thông tin mà doanh nghiệp phải công khai trong mục quản lý chất lượng dịch vụ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng mà không công bố chất lượng theo quy định;

b) Không thực hiện lại và hoàn thành đúng thời hạn thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng khi có sự thay đổi về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc doanh nghiệp có sự thay đổi liên quan đến các nội dung đã công bố;

c) Không thực hiện báo cáo định kỳ đúng thời hạn quy định hoặc không thực hiện báo cáo đột xuất chất lượng dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông;

d) Không lưu trữ đúng thời gian quy định các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo chất lượng dịch vụ viễn thông;

đ) Số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo được lưu trữ không khớp với số liệu báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông;

e) Không cung cấp tài liệu, số liệu cho việc kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông;

g) Không hỗ trợ kỹ thuật để cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy nhập vào hệ thống thiết bị của doanh nghiệp để thẩm tra số liệu;

h) Không thực hiện việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định;

i) Không lưu trữ kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng với số liệu tự đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó theo đúng thời gian quy định;

k) Không công khai các nội dung thông tin mà doanh nghiệp phải công khai trong mục quản lý chất lượng dịch vụ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông có một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn mức chất lượng đã công bố;

b) Không công bố hoặc không kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

c) Không đảm bảo trung tâm dữ liệu phù hợp với các quy chuẩn theo quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông có trên một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn mức chất lượng đã công bố.

Điều 55. Vi phạm quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết đúng thời gian quy định bản sao Giấy chứng nhận kiểm định tại địa điểm lắp đặt thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện;

b) Không niêm yết Bản công bố trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng không thuộc Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kiểm định lại đúng thời gian quy định đối với thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định và sắp hết hạn ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định;

b) Không kiểm định bất thường đúng thời gian quy định đối với thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định nhưng có sự thay đổi vượt quá mức giới hạn an toàn cho phép ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định hoặc thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện không còn phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Không báo cáo đúng thời gian quy định đến Tổ chức kiểm định đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định về những sự thay đổi của thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị viễn thông đã được kiểm định nhưng Giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực;

b) Không thực hiện việc kiểm định trước khi đưa thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến bắt buộc kiểm định vào sử dụng;

c) Không báo cáo tình hình kiểm định theo quy định;

d) Không dừng hoạt động, khắc phục những điểm chưa phù hợp và tiến hành kiểm định lại thiết bị viễn thông khi có sự thay đổi thông số kỹ thuật ngoài quy định cho phép hoặc khi có thay đổi công trình xây dựng lân cận dẫn đến mất an toàn phơi nhiễm trường điện từ.

Điều 56. Vi phạm quy định về giá dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng giá dịch vụ kết nối viễn thông không đúng giá dịch vụ kết nối viễn thông do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các biện pháp kiểm soát, bình ổn giá dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường không xây dựng thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ quyết định đình chỉ giá dịch vụ viễn thông của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường cung cấp dịch vụ viễn thông với giá dịch vụ thấp hơn giá thành, trừ trường hợp khuyến mại theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 57. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thông tin trên thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động thiếu một trong các nội dung sau:

a) Tên doanh nghiệp viễn thông (tên viết tắt hoặc logo thương mại của doanh nghiệp viễn thông);

b) Số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ);

c) Mệnh giá thẻ thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ);

d) Thời hạn hiệu lực của thẻ tối đa không quá 02 năm.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm khả năng cung cấp dịch vụ cho khách hàng; phát hành thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động mà không đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ;

b) Không quản lý số lượng, giá trị thẻ và số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ) đã phát hành cho đại lý, trạng thái thẻ đã được kích hoạt hoặc chưa kích hoạt và không thực hiện các biện pháp chống làm giả khi phát hành thẻ;

c) Không ban hành quy trình nội bộ về quản lý phát hành và sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động trong đó quy định trách nhiệm của các bên liên quan, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật;

d) Không triển khai các biện pháp phòng, chống việc sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động cho các hoạt động bất hợp pháp;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý và cơ chế kiểm tra phát hiện, phòng ngừa rủi ro về lợi dụng quy đổi giá trị trong tài khoản SIM di động thành tiền hoặc tài sản;

e) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện vụ việc về lợi dụng quy đổi giá trị trong tài khoản SIM di động thành tiền hoặc tài sản.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ khi thanh toán bằng tài khoản SIM di động theo quy định của pháp luật;

b) Không cung cấp đầy đủ, chính xác, rõ ràng và công khai tới người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ được triển khai, mức giá dịch vụ, điều khoản và các điều kiện, quyền và lợi ích của người sử dụng dịch vụ;

c) Không có cơ chế về xử lý, giải quyết khiếu nại, tranh chấp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 7
HÀNH VI VI PHẠM VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CƠ BẢN TRÊN INTERNET, DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY

Điều 58. Vi phạm các quy định về đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hoàn thành việc thực hiện lại thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp hoặc thay đổi các thông tin về hạ tầng trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp tự thiết lập hoặc đi thuê so với thông tin đã kê khai trong đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Không thông báo khi thay đổi tên tổ chức, doanh nghiệp hoặc thay đổi thông tin về đầu mối liên hệ đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng chưa hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 59. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn chặn tin nhắn, cuộc gọi vi phạm pháp luật theo quy định của Chính phủ;

b) Truy nhập vào các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng dịch vụ để phục vụ việc cung cấp dịch vụ mà không được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện;

c) Cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng chưa hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc xác thực người sử dụng dịch vụ trước khi cung cấp dịch vụ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ đầy đủ thông tin của người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc lưu trữ đầy đủ thông tin của người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng đối với hành vi vi phạm tại khoản 4 Điều này.

Điều 60. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm hoặc cản trở các doanh nghiệp viễn thông kết nối và cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu trong trung tâm dữ liệu.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện lưu trữ đầy đủ thông tin của người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc lưu trữ đầy đủ thông tin của người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này.

Mục 8
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Điều 61. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có tổng đài hỗ trợ, tư vấn cho người sử dụng dịch vụ;

b) Báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành, công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho người sử dụng trước khi cung cấp dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ không đầy đủ các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

b) Lưu trữ không đúng thời hạn quy định các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

c) Tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

b) Không tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

c) Không ngừng hoặc tạm ngừng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động vi phạm quy định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tới người sử dụng dịch vụ viễn thông di động gắn liền với dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động nhưng không có giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận chuyên ngành theo quy định.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kiểm soát quy trình, hệ thống cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung theo quy định hoặc không bảo đảm việc đăng ký, xác thực, từ chối, gia hạn, hủy dịch vụ, thu cước và thông báo tới người sử dụng dịch vụ theo quy định;

b) Thông báo không đầy đủ một trong các thông tin về tên dịch vụ, cách đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách từ chối, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ khi quảng cáo về dịch vụ nội dung thông tin;

c) Thông tin cung cấp cho người sử dụng thiếu một trong các nội dung về tên dịch vụ, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách thức hủy dịch vụ khi người sử dụng truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng;

d) Không thống nhất sử dụng mã, số viễn thông để người sử dụng truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng;

đ) Thông báo bằng tin nhắn ngắn SMS hoặc bằng phương thức khác do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tới người sử dụng nhưng không đầy đủ các thông tin bao gồm: "Thuê bao đã đăng ký thành công", "Tên dịch vụ vừa đăng ký", mã, số viễn thông cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ;

e) Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không đúng chất lượng, giá cước dịch vụ đã công bố với người sử dụng dịch vụ;

g) Hoàn trả không đúng thời hạn phí dịch vụ đã thu không đúng quy định cho người sử dụng.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có nội dung vi phạm điều cấm;

b) Không bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ khả năng từ chối sử dụng dịch vụ hoặc hủy dịch vụ hoặc tra cứu dịch vụ nội dung thông tin đã đăng ký, đang sử dụng;

c) Cung cấp dịch vụ nội dung theo định kỳ cho người sử dụng dịch vụ nhưng không gửi thông báo đăng ký cung cấp dịch vụ thành công đến người sử dụng dịch vụ;

d) Cung cấp dịch vụ nội dung theo định kỳ trên mạng viễn thông di động mà không có sự đồng ý của người sử dụng bằng tin nhắn ngắn hoặc bằng phương thức khác do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

đ) Thu phí khi người sử dụng từ chối sử dụng dịch vụ hoặc hủy dịch vụ hoặc tra cứu dịch vụ nội dung thông tin đã đăng ký bằng hình thức nhắn tin, điện thoại đến tổng đài hỗ trợ, truy cập vào trang thông tin điện tử cung cấp thông tin của doanh nghiệp hoặc các hình thức khác;

e) Thu phí đối với các dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng không nhận được hoặc nhận được nội dung thông tin không đầy đủ, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu đã đăng ký;

g) Không gửi thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn hoặc nội dung thông báo không đầy đủ thông tin tới người sử dụng về dịch vụ nội dung đang sử dụng;

h) Không gửi tin nhắn thông báo về kết quả xử lý tin nhắn yêu cầu hủy dịch vụ nội dung thông tin của thuê bao;

i) Không hoàn trả phí dịch vụ đã thu không đúng quy định cho người sử dụng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động từ 03 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4, các điểm b, c, đ, e, g khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Mục 9
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, THỰC HIỆN CUNG CẤP SỐ LIỆU VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 62. Vi phạm các quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia giải quyết tranh chấp khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 63. Vi phạm quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại trong cung ứng dịch vụ

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng, niêm yết công khai quy trình giải quyết khiếu nại của người sử dụng dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ;

b) Giải quyết khiếu nại không đúng thời hạn theo quy định;

c) Không tiếp nhận giải quyết khiếu nại nhưng không có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho người khiếu nại trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về kết quả giải quyết khiếu nại;

b) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ và các thông tin có liên quan đến dịch vụ bị khiếu nại.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn trả cước hoặc bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ do lỗi của doanh nghiệp hoặc đại lý gây ra.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không xem xét, giải quyết hoặc không báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 64. Vi phạm các quy định về cung cấp số liệu và thực hiện chế độ báo cáo viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ việc cung cấp thông tin, số liệu

theo chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về viễn thông của doanh nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác và toàn vẹn số liệu về viễn thông được ghi nhận trên hệ thống kỹ thuật của doanh nghiệp tại báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động viễn thông theo quy định.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không thiết lập hoặc không đảm bảo điều kiện có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VÀ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 65. Vi phạm quy định về giấy phép

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để được cấp Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại giấy phép cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 66. Vi phạm quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng địa điểm quy định trong từng

Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không đúng quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện về: Tên tổ chức hoặc cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (trừ trường hợp cho thuê, cho mượn theo quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện), hô hiệu hoặc nhận dạng, giờ hoạt động, ăng-ten phát, mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc, loại mạng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng đài vô tuyến điện đặt trên từng phương tiện nghề cá hoặc đài truyền thanh không dây nhưng không có Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Sử dụng không đúng tần số được quy định trong từng Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá hoặc đài vô tuyến điện di động thuộc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

c) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng địa điểm quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện nhưng không đúng loại nghiệp vụ hoặc phương thức phát quy định trong từng Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

đ) Sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không đúng tên của tổ chức hoặc cá nhân được quy định trong từng Giấy phép sử dụng băng tần, Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

3. Mức phạt tiền đối với hành vi sử dụng đài vô tuyến điện di động thuộc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ nhưng không có giấy phép quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ có đến 02 đài;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ có từ 03 đài trở lên.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị lặp thông tin di động tại từng địa điểm xác định không tuân thủ quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;

b) Sử dụng thiết bị vi ba tại từng địa điểm xác định không tuân thủ quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện.

5. Mức phạt tiền đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tính theo từng tần số sử dụng tại từng địa điểm xác định nhưng không có giấy phép hoặc trường hợp có quyết định thu hồi, yêu cầu tạm dừng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (trừ các quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này) quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng nhỏ hơn hoặc bằng 15W;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 15W và nhỏ hơn hoặc bằng 100W;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 100W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW;

g) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 10kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20kW.

6. Mức phạt tiền đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tính theo từng tần số sử dụng hoặc công suất phát sóng tại từng địa điểm xác định nhưng không đúng tần số hoặc phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép (trừ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này) quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng nhỏ hơn hoặc bằng 15W;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 15W và nhỏ hơn hoặc bằng 100W;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 100W và nhỏ hơn hoặc bằng 500W;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng 1kW;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng 5kW;

e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng 10kW;

g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 10kW và nhỏ hơn hoặc bằng 20kW;

h) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thiết bị vô tuyến điện có công suất phát sóng lớn hơn 20kW.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng đài trái đất tại từng địa điểm xác định nhưng không đúng quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng băng tần và vị trí quỹ đạo vệ tinh không đúng quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh;

b) Không tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế về khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu bay, tàu biển của Việt Nam hoặc của nước ngoài khi vào lãnh thổ Việt Nam;

c) Sử dụng tần số nằm ngoài giới hạn băng tần được cấp theo giấy phép;

d) Có mức phát xạ cực đại ngoài băng tần vượt quá mức cho phép trong Giấy phép sử dụng băng tần;

đ) Có mức phát xạ cực đại ngoài phạm vi phủ sóng vượt quá mức cho phép trong Giấy phép sử dụng băng tần;

e) Sử dụng không đúng mục đích tần số vô tuyến điện dành riêng cho cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Sử dụng đài trái đất tại từng địa điểm xác định nhưng không có Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

9. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần, vị trí quỹ đạo vệ tinh nhưng không có Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

10. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tính tại từng địa điểm xác định có công suất lớn hơn 20kW nhưng không có giấy phép.

11. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần nhưng không có giấy phép.

12. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 8 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không có chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5, điểm g khoản 8, các khoản 9, 10 và 11 Điều này.

Điều 67. Vi phạm quy định về đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn tại Thông báo nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện một trong các nội dung cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 12 tháng đến 24 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều này.

Điều 68. Vi phạm quy định về thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua thi tuyển theo phương thức, thời hạn tại Thông báo nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện một trong các nội dung của Bản cam kết sau khi được cấp Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua thi tuyển;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia thi tuyển hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối để được tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 12 tháng đến 24 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy kết quả thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này.

Điều 69. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trúng đấu giá nhưng chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trúng đấu giá nhưng chưa đủ thời gian 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện không thuộc trường hợp trúng đấu giá.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối để chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 70. Vi phạm quy định về thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi ký kết hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện thiếu một trong các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện khi có thay đổi về nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Không lập hồ sơ cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện theo quy định;

c) Không lưu giữ đúng quy định các hồ sơ, tài liệu trong quá trình cho thuê, cho mượn và sau khi chấm dứt việc cho thuê, cho mượn;

d) Gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn không đúng thời hạn quy định đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực sở tại.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện không đúng đối tượng;

b) Thông báo không đúng thời hạn quy định đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực sở tại trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo đến Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực sở tại trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 71. Vi phạm quy định về sử dụng chung tần số vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau:

a) Đàm thoại ngoài mục đích phục vụ cho công việc, không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng trong giấy phép;

b) Thiết lập cuộc gọi khi kênh tần số vô tuyến điện đang có người sử dụng, trừ trường hợp liên quan đến cấp cứu, an toàn tính mạng con người;

c) Sử dụng hô hiệu không đúng quy định trong Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

d) Thời gian liên lạc liên tục của một cuộc đàm thoại vượt quá 05 phút;

đ) Không phát hô hiệu tại đầu và cuối mỗi cuộc gọi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cố ý chuyển sang tần số dự phòng trong trường hợp tần số ấn định chính không bị nhiễu hoặc không có cá nhân, tổ chức khác sử dụng;

b) Cố ý thu hoặc sử dụng thông tin thu được từ các đài vô tuyến điện khác sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng đúng mã do cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện cấp khi sử dụng mã hóa.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 72. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, bắt buộc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy nhưng không thực hiện chứng nhận và công bố hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không duy trì chất lượng phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác tương ứng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị đang lưu thông trên thị trường vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc thay đổi mục đích sử dụng đối với thiết bị vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Trường hợp không thể thay đổi mục đích sử dụng thì buộc tái chế hoặc buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất thiết bị nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 73. Vi phạm các quy định về Chứng chỉ vô tuyến điện viên

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không, vô tuyến điện nghiệp dư nhưng không có Chứng chỉ vô tuyến điện viên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng người không có Chứng chỉ vô tuyến điện viên hoặc sử dụng người có Chứng chỉ vô tuyến điện viên không phù hợp để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không, vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Tẩy, xóa nội dung Chứng chỉ vô tuyến điện viên để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có Chứng chỉ vô tuyến điện viên;

c) Cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại Chứng chỉ vô tuyến điện viên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại Chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 74. Vi phạm các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện sau khi sử dụng tạm thời tần số và thiết bị vô tuyến điện chưa được cấp giấy phép để gọi cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp gây nguy hiểm đến tính mạng con người và tài sản.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không phát thông báo khi phát thử để kiểm tra khả năng hoạt động của thiết bị vô tuyến điện trên tần số sử dụng cho mục đích cấp cứu.

Điều 75. Vi phạm quy định về quy hoạch tần số vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện, trừ trường hợp quy định tại Điều 11a Luật Tần số vô tuyến điện.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện sản xuất trong nước đang sử dụng vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc thay đổi mục đích sử dụng đối với thiết bị vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không thể thay đổi mục đích sử dụng thì buộc tái chế hoặc buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất thiết bị nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG PHÁT XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN, AN TOÀN BỨC XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ

Điều 76. Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng phát xạ và an toàn bức xạ vô tuyến điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại nhưng thiết bị không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về chất lượng phát xạ vô tuyến điện;

b) Sử dụng đài vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về an toàn bức xạ vô tuyến điện.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 77. Vi phạm quy định về quản lý tương thích điện từ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện và gây bức xạ vô tuyến điện vượt ngưỡng cho phép theo quy định. Trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện tại từ hai địa điểm trở lên thì mỗi địa điểm vi phạm được xác định là một hành vi vi phạm độc lập để xem xét, xử lý theo quy định;

b) Sử dụng thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện không tuân thủ quy định về quản lý tương thích điện từ.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ XỬ LÝ NHIỄU CÓ HẠI

Điều 78. Vi phạm quy định về gây nhiễu có hại mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có bức xạ vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với các mạng, đài và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện do không tuân thủ hoặc không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện và quản lý tương thích điện từ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy

phép sử dụng tần số vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với các mạng, đài và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện do không tuân thủ các điều kiện kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại do không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với:

a) Mạng viễn thông di động, mạng viễn thông dùng riêng, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

b) Kênh tần số phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện hợp pháp khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại do không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với:

a) Mạng viễn thông cố định công cộng hoặc Đài trái đất;

b) Mạng viễn thông dùng riêng hoặc mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện hợp pháp khác có quy mô cả nước;

c) Mạng viễn thông di động công cộng, mạng viễn thông di động vệ tinh, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại do không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với:

a) Mạng viễn thông dùng riêng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện có quy mô quốc tế;

b) Tần số gọi, trực canh, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, thông báo an toàn, tín hiệu chuẩn quốc gia và quốc tế;

c) Tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện cố ý gây nhiễu có hại làm cản trở hoạt động thông tin của các mạng và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp giấy phép;

b) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để khắc phục nhiễu;

c) Không áp dụng biện pháp theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý nhiễu có hại;

d) Đối tượng sử dụng thiết bị gây nhiễu không thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc không được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

đ) Cung cấp thông tin, chứng cứ giả về nhiễu có hại cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị vô tuyến điện gây nhiễu có hại cho thông tin vô tuyến dẫn đường, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh khi đã có yêu cầu ngừng sử dụng thiết bị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5, các điểm a, b, c và d khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5, các điểm a, b, c và d khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM VỀ ĐĂNG KÝ, PHỐI HỢP QUỐC TẾ VỀ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, QUỸ ĐẠO VỆ TINH

Điều 79. Vi phạm quy định về đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia thực hiện đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của quốc gia khác;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện quốc tế;

c) Sử dụng tần số vô tuyến điện đã được tổ chức quốc tế phân bổ cho các quốc gia khác;

d) Sử dụng tần số vô tuyến điện trong trường hợp phải thực hiện việc phối hợp theo thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 80. Vi phạm quy định về tham gia phối hợp quốc tế

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh cho hệ thống vệ tinh hoặc về tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện mặt đất với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi trực tiếp phối hợp với tổ chức nước ngoài sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Chương V
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 81. Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bố trí, sử dụng nhân lực quản lý và kỹ thuật tham gia hệ thống cung cấp dịch vụ tin cậy không đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy theo quy định;

b) Không tuân thủ quy định về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số;

c) Thay đổi tên giao dịch hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không thực hiện thủ tục đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật về chữ ký số, chứng thư chữ ký số; dịch vụ tin cậy; an ninh mạng;

b) Không bảo đảm việc cảnh báo, ngăn chặn và phát hiện truy nhập bất hợp pháp trên môi trường điện tử;

c) Thành phần quản lý vòng đời chứng thư chữ ký số không đáp ứng việc thiết kế theo xu hướng giảm thiểu tối đa sự tiếp xúc trực tiếp với môi trường điện tử và độc lập với các hệ thống không phục vụ cho dịch vụ tin cậy;

d) Hệ thống thông tin không bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về an ninh mạng;

đ) Không đáp ứng việc kiểm soát sự ra vào, quyền truy nhập hệ thống, quyền ra vào nơi đặt thiết bị;

e) Trung tâm dự phòng không đáp ứng khoảng cách tối thiểu hoặc không sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố;

g) Không đặt hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ đặt tại Việt Nam;

h) Hệ thống phân phối khóa cho thuê bao không bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

i) Hệ thống phân phối khóa không sử dụng các giao thức bảo mật bảo đảm không lộ thông tin trên đường truyền trong trường hợp phân phối khóa thông qua môi trường mạng máy tính đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

k) Không có giải pháp cung cấp thông tin (chứng thư chữ ký số, báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng sử dụng thiết bị tạo cặp khóa theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng để tạo ra và lưu trữ cặp khóa trong trường hợp tổ chức, cá nhân tự tạo cặp khóa;

b) Không bảo đảm sử dụng các phương thức an toàn để chuyển giao khóa bí mật hoặc lưu bản sao của khóa bí mật khi không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng trong trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo cặp khóa;

c) Không bảo đảm sử dụng các phương thức an toàn để lưu khóa bí mật của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng trong trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số từ xa.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ tin cậy nhưng không có giấy phép;

b) Cung cấp dịch vụ tin cậy nhưng không có chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia phát hành;

c) Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy;

d) Không khắc phục lý do bị tạm đình chỉ theo quy định sau thời hạn tạm đình chỉ ấn định của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện kiểm toán kỹ thuật định kỳ theo quy định.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy của cơ quan, tổ chức về điều kiện tài chính để được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin thuê bao; cập nhật danh sách các chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi hoặc thuê bao không thể truy cập, sử dụng Internet truy nhập trực tuyến 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần;

c) Không bảo đảm mỗi cặp khóa được tạo ra ngẫu nhiên và đúng một lần duy nhất; hoặc không có tính năng bảo đảm khóa bí mật không bị phát hiện khi có khóa công khai tương ứng;

d) Không đáp ứng việc dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, các quy trình thực hiện sao lưu dữ liệu, sao lưu trực tuyến dữ liệu, khôi phục dữ liệu, có khả năng phục hồi dữ liệu chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm hệ thống gặp sự cố;

đ) Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy không đáp ứng các quy định về kiểm toán kỹ thuật.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 82. Vi phạm các quy định về nội dung chứng thư chữ ký số, chứng thư chữ ký điện tử bảo đảm an toàn và giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chứng thư chữ ký số cấp cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức không nêu rõ chức danh và tên cơ quan, tổ chức của người đó.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát hành chứng thư chữ ký số, chứng thư chữ ký điện tử không đầy đủ các nội dung hoặc định dạng theo quy định;

b) Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng có thời hạn hiệu lực không bảo đảm theo quy định;

c) Phủ nhận hoặc không công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số tương đương chữ ký của cá nhân đó trong văn bản giấy.

Điều 83. Vi phạm quy định về hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đúng hoặc cung cấp không đầy đủ cho tổ chức, cá nhân nội dung hợp đồng đã thực hiện giao kết;

b) Không gia hạn chứng thư chữ ký số của thuê bao sau khi nhận được yêu cầu gia hạn và thuê bao đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định trước khi hết hiệu lực chứng thư chữ ký số công cộng; hoặc không bảo đảm thuê bao được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

c) Không bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và cung cấp dịch vụ liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần;

d) Tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng mà không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng;

đ) Không thực hiện đăng ký hoặc gắn mã quản lý thiết bị trong hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo ngay cho thuê bao hoặc không áp dụng những biện pháp ngăn chặn và khắc phục kịp thời trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao;

b) Không khuyến cáo cho thuê bao việc thay đổi cặp khóa khi cần thiết nhằm bảo đảm tính tin cậy và an toàn cao nhất cho cặp khóa;

c) Không khôi phục phương tiện lưu khóa bí mật theo đề nghị của thuê bao;

d) Không thông báo ngay cho thuê bao việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng;

đ) Không công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng;

e) Không thông báo cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ chối phát hành chứng thư chữ ký số công cộng;

g) Không thực hiện việc liên thông hoặc không bảo đảm các yêu cầu về việc liên thông của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; việc cập nhật trạng thái của chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài vào hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy theo quy định;

h) Không thông báo ngay cho thuê bao hoặc không công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng việc thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao đó;

i) Không công bố công khai quy trình đăng ký sử dụng dịch vụ, biểu mẫu và chi phí liên quan;

k) Không thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao khi thuê bao là cá nhân đã chết hoặc mất tích theo tuyên bố của tòa án hoặc thuê bao là tổ chức giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng khi chưa có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư chữ ký số;

b) Không phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng khi không còn căn cứ để tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng hoặc thời hạn tạm dừng theo yêu cầu đã hết hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không tiếp tục lưu trữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu theo pháp luật lưu trữ và tối thiểu 02 năm đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ;

d) Không duy trì bảo đảm giải pháp cung cấp thông tin (mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu, sự kiện giao dịch (event log), báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia đối với dịch vụ dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu;

đ) Không thực hiện bàn giao với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy khác theo thỏa thuận hoặc theo chỉ định của Bộ Khoa học và Công nghệ một trong các hồ sơ, cơ sở dữ liệu sau: Thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, dữ liệu chứng thư chữ ký số (danh sách công bố chứng thư chữ ký số, toàn bộ danh sách thu hồi chứng thư chữ ký số trong thời gian cung cấp dịch vụ) đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, thông tin xác nhận người nhận, người gửi (dựa trên thông tin thuê bao đăng ký), thông tin về thời gian gửi, nhận thông điệp dữ liệu, thông điệp dữ liệu, mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu đối với dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; thông tin thuê bao, hồ sơ thuê bao, mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu để phục vụ việc xác nhận đối với dịch vụ cấp dấu thời gian.

e) Không báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trong trường hợp không thỏa thuận được việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ khi bị thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy;

g) Thay đổi cặp khóa khi chưa có Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa trong trường hợp thuê bao có nhu cầu thay đổi cặp khóa;

h) Không xây dựng hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy, cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung để nhập, lưu trữ, quản lý thông tin trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao, bao gồm: thông tin về hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 23/2025/NĐ-CP, ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ, ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ đối với thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạm dừng, phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao theo yêu cầu bằng văn bản của thuê bao và yêu cầu này đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng xác minh là chính xác;

b) Không thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng theo yêu cầu của thuê bao đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng xác minh là chính xác hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan Công an hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Công bố sai nội dung chứng thư chữ ký số trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng;

d) Phát hành chứng thư chữ ký số khi không có đầy đủ thông tin, hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao theo quy định hoặc không kiểm tra thông tin trong hồ sơ đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao là chính xác;

đ) Khóa công khai trên chứng thư chữ ký số công cộng không phải là duy nhất hoặc không cùng cặp với khóa bí mật của tổ chức, cá nhân đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng;

e) Không chấp hành việc tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép theo quy định;

g) Công bố chứng thư chữ ký số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu về chứng thư chữ ký số công cộng không bảo đảm thời hạn quy định sau khi đã có xác nhận của thuê bao;

h) Không tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao khi phát hiện có rủi ro, sai lệch hoặc có dấu hiệu bất thường giữa các thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân với các yếu tố sinh trắc học của tổ chức, cá nhân hoặc phát hiện giao dịch đáng ngờ trong quá trình ký số hoặc khi phát hiện ra bất cứ sai sót nào có ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao và người nhận;

i) Không tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao khi thuê bao là tổ chức tạm ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không dừng việc giao kết hợp đồng kinh doanh dịch vụ tin cậy kể từ thời điểm thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy;

b) Triển khai hoặc cung cấp dịch vụ tin cậy không đúng nội dung ghi trên Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy;

c) Không tạm dừng, phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan Công an hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Không tạm dừng, phục hồi chứng thư chữ ký số công cộng của thuê bao theo điều kiện tạm dừng chứng thư chữ ký số công cộng đã được quy định trong hợp đồng giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Không duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư chữ ký số công cộng đã phát hành cho đến khi được phục hồi chứng thư chữ ký số trong trường hợp bị tạm đình chỉ;

e) Không thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu và kết nối, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật;

g) Không duy trì cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ cho đến khi được phục hồi chứng thư chữ ký số trong trường hợp bị tạm đình chỉ;

h) Không thực hiện biện pháp nghiệp vụ, tạm dừng, chấm dứt cung cấp dịch vụ hoặc biện pháp nghiệp vụ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

i) Không thực hiện trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ tin cậy đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an ninh mạng;

k) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công khai và duy trì thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần trên trang thông tin điện tử của mình những thông tin sau: chứng thư chữ ký số của mình; danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao;

b) Không lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến việc tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép và các cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao, chứng thư chữ ký số công cộng theo pháp luật lưu trữ và tối thiểu 05 năm, kể từ khi giấy phép bị tạm đình chỉ hoặc thu hồi hoặc không được cấp lại;

c) Không cập nhật trang thông tin điện tử của mình trong vòng 24 giờ khi có thay đổi thông tin về quy chế chứng thực và chứng thư chữ ký số của mình; danh sách chứng thư chữ ký số công cộng có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao;

d) Không cung cấp trực tuyến theo thời gian thực cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia thông tin về số lượng chứng thư chữ ký số

công cộng đang có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi để phục vụ công tác quản lý nhà nước về dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Không bảo đảm các điểm tiếp nhận, phần mềm, ứng dụng đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số công cộng tuân thủ đầy đủ các quy định về xác thực và lưu trữ thông tin thuê bao.

Điều 84. Vi phạm quy định về quy chế chứng thực

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quy chế chứng thực công khai không theo mẫu hoặc có nội dung không phù hợp với quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện quy chế chứng thực;

b) Không thông báo bằng văn bản đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia) khi có sự thay đổi thông tin trong quy chế chứng thực.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không công khai và duy trì thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần quy chế chứng thực theo mẫu trên trang thông tin điện tử.

Điều 85. Vi phạm quy định về việc cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian và dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gắn thời gian vào thông điệp dữ liệu trong trường hợp cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian;

b) Thời gian được gắn vào thông điệp dữ liệu không phải là thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian nhận được thông điệp dữ liệu đó hoặc không được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian;

c) Không bảo đảm một trong các hoạt động theo quy định khi cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian hoặc dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm nguồn thời gian theo quy định của pháp luật về nguồn thời gian chuẩn quốc gia;

b) Không đáp ứng giải pháp cung cấp thông tin (mã bảo đảm toàn vẹn thông điệp dữ liệu, sự kiện giao dịch (event log), báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này.

Điều 86. Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ tin cậy và chứng thư chữ ký điện tử

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp khóa bí mật hoặc những thông tin cần thiết cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước theo quy định;

b) Sử dụng chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài chưa được cấp giấy chứng nhận tại Việt Nam trong giao dịch với cơ quan nhà nước.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật để đề nghị phát hành chứng thư chữ ký số mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sử dụng chữ ký số của người được cấp, phát hành chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức để thực hiện các giao dịch và các hoạt động không đúng thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi chứng thư chữ ký số vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 87. Vi phạm quy định về sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phát hành chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng trong trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng có thời hạn hiệu lực không theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng tiến hành kinh doanh dịch vụ về chữ ký điện tử chuyên dùng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn không sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó hoặc không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức cung cấp chứng thư chữ ký tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, tổ chức cung cấp chữ ký số được tạo, lập vi phạm một trong các yêu cầu sau:

a) Không xác nhận được chủ thể ký hoặc không khẳng định sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu;

b) Dữ liệu tạo chữ ký không chỉ gắn duy nhất với nội dung của thông điệp dữ liệu được chấp thuận;

c) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chuyên dùng hoặc dữ liệu tạo chữ ký số không thuộc sự kiểm soát của chủ thể ký tại thời điểm ký.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 88. Vi phạm quy định về phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số không tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký số trên thông điệp dữ liệu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số không tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký số trên thông điệp dữ liệu;

b) Cung cấp phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số không có chức năng hoặc không đáp ứng yêu cầu về chức năng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng rào cản kỹ thuật, công nghệ để hạn chế việc kiểm tra hiệu lực chữ ký số;

b) Không thực hiện kết nối đến Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng theo quy định.

Điều 89. Vi phạm quy định về công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài; công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xuất trình Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư điện tử nước ngoài tại Việt Nam không đúng quy định trong giấy công nhận.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam không đúng quy định tại Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam;

b) Chấp nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài chưa được cấp giấy công nhận tại Việt Nam trong giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư điện tử nước ngoài được công nhận tại Việt Nam với giấy công nhận chưa bị hết hạn nhưng chứng thư điện tử nước ngoài này đã hết hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp hồ sơ công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài, hồ sơ đề nghị công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam sai sự thật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Mua, bán, cho mượn hoặc thuê Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam, Giấy công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Chương VI
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ MẬT MÃ DÂN SỰ (THUỘC LĨNH VỰC AN NINH MẠNG), HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 90. Vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu hoặc cản trở việc sử dụng cơ sở dữ liệu của chủ sở hữu khi thực hiện tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin hoặc phá hoại thông tin trên môi trường mạng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 91. Vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập thông tin không có lợi trên môi trường mạng khi cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Không có dấu hiệu cảnh báo đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra hoặc cài đặt hoặc phát tán chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại vào thiết bị số của người khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 92. Vi phạm quy định về Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo quy định;

b) Sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội đã hết hạn;

c) Không thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội khi mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên lớn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ mạng xã hội nhưng không có Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội;

b) Không thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội, thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội khi nhận chuyển nhượng mạng xã hội.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 93. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quản lý trang thông tin điện tử, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trên trang chủ của trang thông tin điện tử.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

b) Đưa tin giả, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng, phát, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

b) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

c) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

d) Đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ đường dẫn đến tin giả, thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền, gỡ bỏ ứng dụng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 94. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội trong nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ mạng xã hội không đúng theo thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ với người sử dụng dịch vụ;

b) Không công khai hoặc công khai không đầy đủ thỏa thuận cung cấp dịch vụ trên trang chủ của mạng xã hội cho người sử dụng dịch vụ biết để lựa chọn sử dụng dịch vụ;

c) Không công khai hoặc công khai không đầy đủ quy trình, cách thức phân phối nội dung trên nền tảng mạng xã hội trong thoả thuận cung cấp dịch vụ cho người sử dụng biết để lựa chọn sử dụng dịch vụ;

d) Cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của tổ chức quản lý mạng xã hội, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung; biểu tượng mạng xã hội đã được cấp phép/cấp xác nhận; số giấy phép/giấy xác nhận đang còn hiệu lực, ngày tháng năm cấp, cơ quan cấp phép trên trang chủ của mạng xã hội theo quy định;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn chế độ báo cáo theo quy định;

e) Không thực hiện việc gắn đoạn mã đã được cấp phép trên mạng xã hội theo quy định;

g) Không kết nối đến hệ thống giám sát của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để phục vụ việc thống kê, theo dõi lượng người sử dụng dịch vụ, truy cập;

h) Không thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, xác thực và quản lý nội dung, thông tin của người sử dụng dịch vụ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin, dịch vụ, ứng dụng vi phạm quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không thực hiện việc khoá các tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung vi phạm pháp luật theo quy định;

c) Không cung cấp thông tin của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ công tác điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

d) Vi phạm một trong các điều kiện về tên miền, tên trang, nhân sự, kỹ thuật, quản lý nội dung thông tin theo quy định;

đ) Không thực hiện việc phân định hai loại hình dịch vụ mạng xã hội và trang thông tin điện tử tổng hợp thành các chuyên mục riêng biệt trên cùng một nền tảng số đa dịch vụ theo quy định;

e) Sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên mạng xã hội nhưng chưa được sự đồng ý của cá nhân đó hoặc sai mục đích theo quy định của pháp luật;

g) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam theo quy định;

h) Cung cấp dịch vụ không đúng với quy định tại Giấy phép thiết lập mạng xã hội;

i) Cung cấp, truyền đưa đường dẫn đến trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng có nội dung vi phạm pháp luật.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ, truyền đưa thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Lưu trữ, truyền đưa thông tin cổ súy cho tệ nạn xã hội, mại dâm, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Lưu trữ, truyền đưa thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Lưu trữ, truyền đưa thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc;

đ) Lưu trữ, truyền đưa nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

e) Lưu trữ, truyền đưa, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

g) Lưu trữ, truyền đưa thông tin xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

h) Lưu trữ, truyền đưa, các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

i) Lưu trữ, truyền đưa nội dung quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

k) Thực hiện việc sắp xếp nội dung đăng tải của người sử dụng theo các chuyên mục cố định; thực hiện việc đăng tải hoặc cho người sử dụng sản xuất nội dung dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn báo chí và đăng tải lên mạng xã hội.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền, gỡ bỏ ứng dụng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 95. Vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin cổ súy cho tệ nạn xã hội, mại dâm, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Cung cấp, chia sẻ các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc chưa được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền, chia sẻ thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

e) Cung cấp, chia sẻ hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

g) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung bị cấm;

h) Lợi dụng mạng xã hội để sản xuất nội dung dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn báo chí;

i) Các cơ quan báo chí không thực hiện thông báo khi thiết lập tài khoản, trang cộng đồng, kênh nội dung, nhóm cộng đồng trên mạng xã hội trong và ngoài nước theo quy định;

k) Chủ tài khoản, chủ kênh nội dung, chủ trang cộng đồng, người quản trị nhóm cộng đồng trên mạng xã hội không thực hiện ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật, thông tin ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác, thông tin ảnh hưởng đến trẻ em đăng tải trên tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng hoặc kênh nội dung của mình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp

pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc khóa tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng hoặc kênh nội dung do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 96. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lưu trữ thông tin cá nhân của người khác thu thập được trên môi trường mạng vượt quá thời gian quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chấm dứt việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

b) Không chấm dứt việc cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết nguồn thông tin số đó là trái pháp luật;

c) Không kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của người khác lưu trữ trên môi trường mạng trong quá trình thu thập, xử lý, sử dụng thông tin khi có yêu cầu của chủ sở hữu thông tin đó;

d) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân chưa được đính chính khi có yêu cầu đính chính của chủ sở hữu thông tin đó;

đ) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân khi đã có yêu cầu hủy bỏ của chủ sở hữu thông tin đó.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy nhập, sử dụng, tiết lộ, làm gián đoạn, sửa đổi, phá hoại trái phép thông tin, hệ thống thông tin;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi truyền đưa hoặc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

d) Không bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin số trừ các trường hợp cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin của tổ chức, cá nhân khác mà không được sự đồng ý hoặc sai mục đích theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

h) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quảng cáo, tuyên truyền hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bị cấm;

i) Ngăn chặn trái pháp luật việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng;

k) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không hợp tác, phối hợp điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

n) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

o) Chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa trên mạng dưới bất kỳ hình thức nào;

p) Cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa trên mạng;

q) Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật;

r) Thu giữ thư, điện báo, điện tín trái pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo bí mật thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng hoặc tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin, dịch vụ có nội dung đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc; dâm ô, đồi trụy, mê tín dị đoan, trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Che giấu tên, địa chỉ điện tử của mình hoặc giả mạo tên, địa chỉ điện tử của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thư điện tử, tin nhắn.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để tuyên truyền sai trái, không đúng sự thật về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tuyên truyền, kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cung cấp thông tin, hình ảnh vi phạm chủ quyền quốc gia; xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, g, h và q khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 97. Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin xuyên biên giới

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc thông báo thông tin liên hệ cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc đăng ký, lưu trữ, xác thực tài khoản và quản lý thông tin của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên mạng xã hội theo quy định;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn chế độ báo cáo theo quy định;

d) Không thực hiện việc mô tả quy trình, cách thức phân phối nội dung trên mạng xã hội của mình và công bố công khai trong Thỏa thuận cung cấp dịch vụ/Tiêu chuẩn cộng đồng cho người sử dụng biết để lựa chọn sử dụng dịch vụ;

đ) Không thực hiện việc phân loại và hiển thị cảnh báo các nội dung không phù hợp với trẻ em.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin, dịch vụ, ứng dụng hoặc vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc khóa các tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng, kênh nội dung vi phạm pháp luật theo quy định;

c) Không thực hiện xác thực tài khoản của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội theo quy định;

d) Không cung cấp thông tin của người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ công tác quản lý nhà nước, công tác điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm pháp luật; buộc khóa tài khoản, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng

hoặc kênh nội dung do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 98. Vi phạm quy định về giấy phép, giấy chứng nhận, quyết định phát hành, Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sau:

a) Không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng, Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng theo quy định hoặc hành vi sử dụng các văn bản này khi đã hết hạn;

b) Thực hiện không đúng quy định tại Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung hoặc kê khai không trung thực để được cấp một trong các loại văn bản sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng;

b) Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng;

c) Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng;

d) Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 khi không có Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng;

b) Thực hiện không đúng quy định tại Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng; Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi không có Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi không có Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi không có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, các khoản 4 và 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền, ứng dụng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, các khoản 4 và 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng hoặc Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng hoặc Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng hoặc Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Điều 99. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thiết lập trang thông tin điện tử giới thiệu, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin theo quy định trên trang thông tin điện tử giới thiệu, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử chưa đủ 90 ngày hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ 15 ngày;

c) Không thực hiện việc gắn đoạn mã đã được cấp vào nội dung mô tả trò chơi điện tử trên kho ứng dụng và trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn chế độ báo cáo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng như sau:

a) Không phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi hoặc không khuyến cáo về những tác động ngoài mong muốn về thể chất, tinh thần có thể xảy ra đối

với người chơi trong các chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

b) Không bảo đảm quyền lợi của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi điện tử đã công bố hoặc không có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người sử dụng khi ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng hoặc không tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp phát sinh theo quy định;

c) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nhưng không thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử hoặc không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quảng cáo trò chơi điện tử trên mạng tại các trang thông tin điện tử, mạng xã hội và phương tiện thông tin đại chúng khác khi chưa được cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng;

đ) Không hiển thị hoặc hiển thị không liên tục kết quả phân loại trò chơi điện tử trên mạng theo độ tuổi người chơi; không hiển thị thông tin khuyến cáo theo quy định;

e) Không thực hiện lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin của người chơi tại Việt Nam bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số điện thoại di động tại Việt Nam;

g) Không thực hiện việc xác thực tài khoản người chơi bằng số điện thoại di động tại Việt Nam theo quy định;

h) Không thực hiện việc cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình trên hệ thống ứng dụng trò chơi (tài khoản game);

i) Kết nối thanh toán với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không đúng quy định của pháp luật;

k) Không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử trên mạng đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo quy định;

l) Không quản lý nội dung trao đổi, chia sẻ trong trò chơi và trên diễn đàn của trò chơi theo quy định;

m) Không tuân thủ quy định về việc phát hành và quản lý thẻ game theo quy định;

n) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam theo quy định;

o) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng không đúng với nội dung kịch bản đã được phê duyệt;

p) Gắn chương trình khuyến mại có thưởng bằng tiền hoặc hiện vật thật bên ngoài trò chơi vào giao diện, tính năng của trò chơi điện tử trên mạng;

q) Khởi tạo các vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử không đúng theo nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về trò chơi điện tử G1 trên mạng như sau:

a) Không phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi hoặc không khuyến cáo về những tác động ngoài mong muốn về thể chất, tinh thần có thể xảy ra đối với người chơi trong các chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

b) Không bảo đảm quyền lợi của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi điện tử đã công bố hoặc không có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người sử dụng khi ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng hoặc không tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp phát sinh theo quy định;

c) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nhưng không thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử hoặc không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quảng cáo trò chơi điện tử trên mạng tại các trang thông tin điện tử, mạng xã hội và phương tiện thông tin đại chúng khác khi chưa được cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng;

đ) Không hiển thị hoặc hiển thị không liên tục kết quả phân loại trò chơi điện tử trên mạng theo độ tuổi người chơi; không hiển thị thông tin khuyến cáo theo quy định;

e) Không thực hiện lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin của người chơi tại Việt Nam bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số điện thoại di động tại Việt Nam;

g) Không thực hiện việc xác thực tài khoản người chơi bằng số điện thoại di động tại Việt Nam theo quy định;

h) Không thực hiện việc cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình trên hệ thống ứng dụng trò chơi (tài khoản game);

i) Kết nối thanh toán với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không đúng quy định của pháp luật;

k) Không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử trên mạng đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo quy định;

l) Không quản lý nội dung trao đổi, chia sẻ trong trò chơi và trên diễn đàn của trò chơi theo quy định;

m) Không tuân thủ quy định về việc phát hành và quản lý thẻ game theo quy định;

n) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam theo quy định;

o) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng không đúng với nội dung kịch bản đã được phê duyệt;

p) Gắn chương trình khuyến mại có thưởng bằng tiền hoặc hiện vật thật bên ngoài trò chơi vào giao diện, tính năng của trò chơi điện tử trên mạng;

q) Khởi tạo các vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử không đúng theo nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có nội dung kịch bản vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng và quy định về sở hữu trí tuệ; mô phỏng các trò chơi có thưởng trong các cơ sở kinh doanh casino, các trò chơi sử dụng hình ảnh lá bài; có các hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ miêu tả cụ thể các hành động sau: Khủng bố, giết người, tra tấn người, ngược đãi, xâm hại, buôn bán phụ nữ và trẻ em; kích động tự tử, bạo lực; khiêu dâm, dung tục trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc; sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc lá; đánh bạc;

b) Cho phép mua bán vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng giữa những người chơi với nhau trong trò chơi điện tử trên mạng.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quy đổi vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng được thành tiền hoặc thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động, thẻ ngân hàng, thẻ mua hàng, thẻ game, thẻ quà tặng hoặc các hiện vật có giá trị giao dịch bên ngoài trò chơi điện tử trên mạng;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có thông tin, hình ảnh xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử, vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm n khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm n khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 100. Vi phạm quy định về điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi niêm yết bảng nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng nội dung niêm yết không đầy đủ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thể hiện đầy đủ các thông tin trên biển hiệu theo quy định;

b) Không niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

c) Không có bảng niêm yết danh sách cập nhật các trò chơi trên mạng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép kèm theo phân loại trò chơi theo độ tuổi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng không ký hợp đồng đại lý Internet hoặc không có văn bản của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet xác nhận là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp;

c) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về bảo đảm an ninh mạng;

đ) Hoạt động ngoài khoảng thời gian từ 08 giờ sáng đến 22 giờ đêm hàng ngày;

e) Không thực hiện đúng các quy định về trách nhiệm của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

g) Tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, e, g khoản 3 Điều này.

Điều 101. Vi phạm quy định về người chơi

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi đăng ký không đúng thông tin cá nhân khi chơi các trò chơi điện tử G1.

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia;

b) Mua, bán vật phẩm ảo hoặc đơn vị ảo hoặc điểm thưởng.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 102. Vi phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực mật mã dân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng chậm dưới 01 tháng so với thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không quản lý, bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm mật mã dân sự theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu;

b) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Không nộp báo cáo hoặc nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng chậm từ 01 tháng trở lên so với thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Không từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự do doanh nghiệp cung cấp;

c) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp mà không khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin không chính xác để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Từ chối cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

6. Mức phạt đối với hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 150.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 200.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu;

b) Không tạm ngừng hoặc không ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng đối với hành vi không nộp báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

d) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4, các điểm a và b khoản 5, khoản 6, điểm b khoản 7, khoản 8 Điều này.

Điều 103. Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự chậm dưới 01 tháng so với thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo hoặc nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự chậm từ 01 tháng trở lên so với thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, trừ đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin không chính xác để được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

b) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạm ngừng hoặc không ngừng xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đối với hành vi không nộp báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5, các khoản 6 và 7 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Chương VII
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 104. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành

1. Giám đốc Trung tâm tần số khu vực thuộc Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm g, h tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường và chất lượng trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường và chất lượng trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm k, l, m tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, d, g, h tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Trưởng đoàn kiểm tra do Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường và chất lượng trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường và chất lượng trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Chánh Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

8. Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, d, g, h tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

9. Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường và chất lượng trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường và chất lượng trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

10. Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử và Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm k, l, m tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 105. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Cơ yếu và Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Thanh tra viên Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trưởng đoàn thanh tra Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm n, o, p, q tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm n, o, p, q tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm n, o, p, q tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 106. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 107. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến

8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

7. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội

phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

8. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 7 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 108. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 12.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng; Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 109. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến

16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 110. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 111. Thẩm quyền của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện và công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực bưu chính và giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 112. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra viên Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trưởng đoàn thanh tra của các cơ quan: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Công an cấp tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chánh Thanh tra Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam; Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Chánh Thanh tra Ngân hàng nhà nước khu vực; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền

đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ; Trưởng đoàn thanh tra cấp bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 113. Phân định thẩm quyền

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành:

a) Giám đốc Trung tâm tần số khu vực thuộc Cục Tần số vô tuyến điện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương IV Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 104 Nghị định này;

b) Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15 Chương II; Điều 53, 54 và 55, khoản 1 Điều 59 Chương III; khoản 2 Điều 72 và Điều 76 Chương IV Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 104 Nghị định này;

c) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V và

Chương VI Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 104 Nghị định này;

d) Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại mục 2 Chương VI Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 104 Nghị định này;

đ) Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương III, Chương IV Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 104 Nghị định này;

e) Trưởng đoàn kiểm tra do Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15 Chương II; Điều 53, 54 và 55, khoản 1 Điều 59 Chương III; khoản 2 Điều 72 và Điều 76 Chương IV Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 104 Nghị định này;

g) Chánh Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V và mục 1 Chương VI Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều 104 Nghị định này;

h) Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương III, Chương IV Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 104 Nghị định này;

i) Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15 Chương II; Điều 53, 54 và 55, khoản 1 Điều 59 Chương III; khoản 2 Điều 72 và Điều 76 Chương IV Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 9 Điều 104 Nghị định này;

k) Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử và Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại mục 2 Chương VI Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 10 Điều 104 Nghị định này.

2. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ban Cơ yếu Chính phủ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại mục 3 Chương VI Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 105 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương theo thẩm quyền quy định tại Điều 106 Nghị định này.

4. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 107 Nghị định này.

5. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 108 Nghị định này.

6. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 109 Nghị định này.

7. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 110 Nghị định này.

8. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa quy định tại Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 111 Nghị định này.

9. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 112 Nghị định này.

10. Việc phối hợp giữa các cơ quan khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử, công nghệ thông tin, mật mã dân sự (thuộc lĩnh vực an ninh mạng) thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 114. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các Điều 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111 và 112 Nghị định này; thanh tra viên khi thực hiện chức năng thanh tra về các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này; công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử, công nghệ thông tin, mật mã dân sự (thuộc lĩnh vực an ninh mạng) có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 115. Quy định chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm hành chính xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thi hành thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

Điều 116. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 117. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ Chương II, Chương III, Chương IV, các Điều 75, 77, 93a, 93b, 96 và các điều từ Điều 98 đến Điều 106 Chương V, Chương VI và Chương VII Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). 66

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng